

Số: **47** /2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **05** tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 208/TTr-LĐTBXH ngày 06/9/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- a) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề vận hành xe nâng: Phụ lục I.
- b) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề lái xe ô tô hạng B2: Phụ lục II.
- c) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề lái xe ô tô hạng C: Phụ lục III.
- d) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề lái xe ô tô nâng hạng B2 lên C: Phụ lục IV.
- đ) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề lái xe ô tô nâng hạng C lên D: Phụ lục V.
- e) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề lái xe ô tô nâng hạng D lên E: Phụ lục VI.
- g) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề sửa chữa xe gắn máy: Phụ lục VII.
- h) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề hàn điện: Phụ lục VIII.
- i) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề hàn trình độ 3G: Phụ lục IX.
- k) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề hàn trình độ 6G: Phụ lục X.
- l) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp: Phụ lục XI.
- m) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề sửa chữa điện lạnh: Phụ lục XII.
- n) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề cắt may thời trang: Phụ lục XIII.
- o) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề cắt uốn tóc chuyên nghiệp: Phụ lục XIV.
- p) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề trang điểm chuyên nghiệp: Phụ lục XV.
- q) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề xăm phun thẩm mỹ (body art tatto): Phụ lục XVI.
- r) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề kỹ thuật nhiếp ảnh: Phụ lục XVII.
- s) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề đầu bếp chuyên nghiệp: Phụ lục XVIII.
- t) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề pha chế thức uống: Phụ lục XIX.
- u) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề thợ bánh chuyên nghiệp: Phụ lục XX.
- v) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo nghề bánh Việt Á Âu: Phụ lục XXI.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc xây dựng định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp theo danh mục nghề phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trừ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Bộ, ngành, cơ quan Trung ương) thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh”.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ nội quy định tại Điều 1 của Quyết định này, chủ trì phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp theo danh mục nghề phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo và điều kiện thực tế của tỉnh để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NC, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



*** Nguyễn Hòa Hiệp**

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ VẬN HÀNH XE NÂNG
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Vận hành xe nâng.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề vận hành xe nâng, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành không quá 18 học viên, tích hợp không quá 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên mô đun	Thời gian của mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành	Giờ kiểm tra
1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	51	38	7	06
MĐ 01	Vẽ kỹ thuật	21	14	5	2
MĐ 02	Điện kỹ thuật	15	12	1	2
MĐ 03	An toàn lao động, vệ sinh môi trường	15	12	1	2
2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	309	22	275	12
MĐ 04	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	20	6	12	2
MĐ 05	Bảo dưỡng hệ thống điện	20	4	14	2
MĐ 06	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	30	6	22	2
MĐ 07	Bảo dưỡng phân gâm xe nâng	25	6	17	2
MĐ 08	Vận hành xe nâng	214	0	210	4
	Ôn và thi kiểm tra kết thúc khóa học	50			50
	Tổng cộng	410	60	282	68

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Dạy lý thuyết trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên, dạy thực hành trình độ trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trình độ trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Cao đẳng trở lên	78	
2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp trở lên	282	
II	Định mức lao động gián tiếp		
	Trình độ: Trung cấp trở lên	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Phấn trắng	Hộp	01
9	Phấn màu	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	Trang	06
2	Giáo trình	Quyển	01
3	Tài liệu tham khảo	Quyển	01
4	Bản vẽ	Tờ	50

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Động cơ xe nâng	Diesel, S4S - Mitsubishi	20
2	Xe nâng có đầy đủ các hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Mitsubishi hoặc tương đương - Kiểu vận hành (Operation): Ngồi lái (Sit-on) - Tải trọng nâng/tâm tải (Capacity/Load center): 2500 kgs/500mm - Chiều cao nâng 3.0M với trục tiêu chuẩn - Chiều dài càng nâng (Fork length): 1.220 mm - Bánh xe (Tyres): Cao su hơi - Xuất xứ động cơ (Engine): S4S Mitsubishi - Động cơ đạt tiêu chuẩn khí thải Euro III (Satisfy Euro III standard) - Bộ số (Transmission): Tự động AT (Power shift) - Bánh trước: 7.00-12; bánh sau: 6.00-9 	289
3	Máy vi tính xách tay	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình 14 inch HD - CPU: Intel, coer i3, 2.0GHz - Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz - WGA: Intel HD Graphics Share 	60
4	Máy chiếu	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chiếu SONY VPL - EX 295 - CDS: 3.800 Ansi lumen - Bóng đèn: 10.000 giờ - MSP: SOE 295 	60
5	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ tuýp vận 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8mm - 32mm - Kim các loại - Tuốc nơ vít các loại - Dụng cụ chuyên dùng 	289

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Giấy A0	Tờ		1	0	1

	Giấy A4	Tờ		10	0	10
	Bút chì	Cái		1	0	1
	Bảng vẽ	Cái		1	0	1
	Thuốc các loại	Cái		1	0	1
	Com pa	Cái		1	0	1
	Tẩy	Cái		1	0	1
2	Modul 2					
	Dây dẫn điện có bọc cách điện	Mét	D = 1-1,6mm	5	0	5
	Cầu chì các loại	Cái		1	0	1
	Công tắc các loại	Cái		1	0	1
	Áptômát	Cái		1	0	1
	Khởi động từ	Cái		1	0	1
	Rơ le điện từ	Cái		1	0	1
	Pin khô	Cái		1	0	1
3	Modul 3					
	Nước sạch	Lít		30		30
	Xô chậu	Cái		1		1
	Khăn lau sạch	Cái		1		1
	Cát	m ³		0,2		0,2
	Hóa chất chống cháy	Bình	MFZ4	1		1
4	Modul 4					
	Xăng	Lít	A95, E5	0,5	0	0,5
	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	2	0	2
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Bộ zoăng đại tu	Bộ		1	0	1
	Phụ tùng thay thế	Bộ		1	0	1
5	Modul 5					
	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	2	0	2
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
6	Modul 6					
	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	2	0	2
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Dầu thủy lực	Lít	AW46	10	0	10
	Bộ zoăng xi lanh thủy lực	Bộ		1	0	1
	Bộ zoăng chi	Hộp		1	0	1
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
7	Modul 7					

	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	1	0	2
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
8	Modul 8					
	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	64	0	64
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	01	0	01
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	05	0	05
	Dầu thủy lực	Lít	AW46	10		10
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Cọc tiêu	Cái		10	0	10
	Vôi bột	Kg		2	0	2
	Thước đo	Cái		1	0	1
9	Modul 9					
	Dầu Diezen	Lít	DO 0,25S	10	0	10
	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Dầu thủy lực	Lít	AW 46	5	0	5

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy vi tính xách tay	300W	60	18
2	Máy chiếu	1.000W	60	60
3	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	40W, 75W	196	22,5

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2
(Kèm theo Quyết định số: AT/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Lái xe ô tô hạng B2.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 04 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề lái xe ô tô hạng B2, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và học thực hành 05 học viên/xe.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH	Tên mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành	Giờ kiểm tra
Bài 1	Pháp luật giao thông đường bộ	90	88	0	2
Bài 2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	17	0	1
Bài 3	Nghiệp vụ vận tải	16	15	0	1
Bài 4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	0	1
Bài 5	Kỹ thuật lái xe	24	23	0	1
Bài 6	Thực hành lái xe	404	0	400	4
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khoá học	16			16
	Tổng cộng	588	162	400	26

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên có bằng lái B2 có trên 3 năm kinh nghiệm theo quy định Cục Đường bộ.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 (x) mức lương cơ bản (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp Chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	168	
2	Định mức giờ dạy thực hành	420	
II	Định mức lao động gián tiếp	25	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	02
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
4	Sổ lên lớp	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	Tờ	01
2	Giáo trình	Bộ	01
3	Tài liệu tham khảo	Bộ	01
4	Bản vẽ- tranh treo	Bộ	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	168
2	Máy chiếu	H-PEC/H-2210N	168

3	Mô hình ô tô hoặc ô tô	Mô hình ô tô học lái hạng B2 theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	18
4	Ô tô tập lái hạng B2	Xe học lái hạng B2 theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	420

5. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xăng	Lít	A95, E5	605	0	605
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	4	0	4
3	Ắc quy	Chiếc	65 AH	0,25	0	0,25
4	Lốp	Chiếc	185/R14	1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (Kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	40	26
2	Điện thắp sáng phòng học, xưởng thực hành	40W, 75W	168	12,64
3	Máy tính xách tay	300W	168	50
4	Máy chiếu	1.000W	168	168

7. Định mức khác

- Sân tập lái ô tô diện tích 11.000m².
- Phòng học lý thuyết diện tích: 80m².
- Phòng thực hành máy tính diện tích: 80m²/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Lái xe ô tô hạng C.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 06 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề lái xe ô tô hạng C, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và học thực hành 08 học viên/xe.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH	Tên mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ LT	Giờ TH	Giờ KT
Bài 1	Pháp luật giao thông đường bộ	90	88	0	2
Bài 2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	17	0	1
Bài 3	Nghiệp vụ vận tải	16	15	0	1
Bài 4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	0	1
Bài 5	Kỹ thuật lái xe	24	23	0	1
Bài 6	Thực hành lái xe	736	0	733	3
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khoá học	16			16
	Tổng cộng	920	162	733	25

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên có bằng lái hạng C có trên 03 năm kinh nghiệm theo quy định Cục Đường bộ.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên

vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.
- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	168	
2	Định mức giờ dạy thực hành	752	
II	Định mức lao động gián tiếp	35	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	02
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch đào tạo	Tờ	01
2	Giáo trình	Bộ	01
3	Tài liệu tham khảo	Bộ	01
4	Tranh vẽ	Bộ	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	168
2	Máy chiếu	H-PEC/H-2210N	168
3	Mô hình ô tô hoặc ô tô	Mô hình ô tô học lái hạng C theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	18
4	Ô tô tập lái hạng C	Xe học lái hạng C theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	752

5. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dầu Diezen 0,05S	Lít	Diezen 0,05S	1.672	0	1.672
2	Dầu máy	Lít	SHD 50	8	0	8
3	Ắc quy	Cái	110AH	0,25	0	0,25
4	Lốp	Cái	825-16	1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	40	26
2	Điện thắp sáng phòng học, xưởng thực hành	40W, 75W	168	12,64
3	Máy tính xách tay	300W	168	50
4	Máy chiếu	1.000W	168	168

7. Định mức khác

- a) Sân tập lái ô tô diện tích: 11.000 m².
b) Phòng học lý thuyết diện tích: 80 m².
c) Phòng thực hành máy tính diện tích: 80 m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

**Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LÁI XE Ô TÔ
NÂNG HẠNG B2 LÊN C**

(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Đào tạo lái xe ô tô nâng hạng B2 lên C.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề lái xe ô tô nâng hạng B2 lên C, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và học thực hành 08 học viên/xe.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH	Tên mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ LT	Giờ TH	Giờ KT
Bài 1	Pháp luật giao thông đường bộ	16	16	0	
Bài 2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	8	8	0	
Bài 3	Nghiệp vụ vận tải	8	8	0	
Bài 4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	16	16	0	
Bài 5	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	144	0	144	
	Số giờ thực hành lái xe/học viên	18	0	18	
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khoá học	16			16
	Tổng số giờ một khóa học	192	48	162	16

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên có bằng lái hạng C có trên 03 năm kinh nghiệm theo quy định Cục Đường bộ.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	48	
2	Định mức giờ dạy thực hành	178	
II	Định mức lao động gián tiếp	25	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	02
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch đào tạo	Tờ	01
2	Giáo trình	Bộ	01
3	Tài liệu tham khảo	Bộ	01
4	Tranh vẽ	Bộ	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	48
2	Máy chiếu	H-PEC/H-2210N	48
3	Ô tô tập lái hạng C	Xe học lái C theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	178

5. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dầu Diezen 0,05S	Lít	Diezen 0,05S	1.672	0	1.672
2	Dầu máy	Lít	SHD 50	8	0	8
3	Ắc quy	Cái	110AH	0,25	0	0,25
4	Lốp	Cái	825-16	1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	40	26
2	Điện thắp sáng, quạt phòng học	40 W, 75W	48	5,5
3	Máy tính xách tay	300W	48	14,4
4	Máy chiếu	1.000W	48	48

7. Định mức khác

- Sân tập lái ô tô diện tích: 11.000 m².
- Phòng học lý thuyết diện tích: 80 m².
- Phòng thực hành máy tính diện tích: 80 m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

**Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LÁI XE Ô TÔ
NÂNG HẠNG C LÊN D**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2018/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Đào tạo lái xe ô tô nâng hạng C lên D.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề lái xe ô tô nâng hạng C lên D, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và học thực hành 08 học viên/xe.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH	Tên mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ LT	Giờ TH	Giờ KT
Bài 1	Pháp luật giao thông đường bộ	16	16	0	
Bài 2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	8	8	0	
Bài 3	Nghiệp vụ vận tải	8	8	0	
Bài 4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	16	16	0	
Bài 5	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	144	0	144	
	Số giờ thực hành lái xe/học viên	18	0	18	
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khoá học	16			16
	Tổng số giờ một khóa học	192	48	162	16

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên có bằng lái hạng D có trên 03 năm kinh nghiệm theo quy định Cục Đường bộ.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	48	
2	Định mức giờ dạy thực hành	178	
II	Định mức lao động gián tiếp	25	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	02
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch đào tạo	Tờ	01
2	Giáo trình	Bộ	01
3	Tài liệu tham khảo	Bộ	01
4	Tranh vẽ	Bộ	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	48
2	Máy chiếu	H-PEC/H-2210N	48
3	Ô tô tập lái hạng D	Xe học lái hạng D theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	178

5. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dầu Diezen 0,05S	Lít	Diezen 0,05S	1.672	0	1.672
2	Dầu máy	Lít	SHD 50	8	0	8
3	Ắc quy	Cái	110AH	0,25	0	0,25
4	Lốp	Cái	825-16	1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	40	22,4
2	Điện thắp sáng phòng học, xưởng thực hành	40W, 75W	168	19,32
3	Máy tính xách tay	300W	168	50,4
4	Máy chiếu	1.000W	168	168

7. Định mức khác

- a) Sân tập lái ô tô diện tích: 11.000 m².
- b) Phòng học lý thuyết diện tích: 80 m².
- c) Phòng thực hành máy tính diện tích: 80 m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



* Nguyễn Hòa Hiệp

**Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LÁI XE Ô TÔ
NÂNG HẠNG D LÊN E**

(Kèm theo Quyết định số 47 /2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Đào tạo lái xe ô tô nâng hạng D lên E.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 02 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề lái xe ô tô nâng hạng D lên E, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và học thực hành 08 học viên/xe.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH	Tên mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ LT	Giờ TH	Giờ KT
Bài 1	Pháp luật giao thông đường bộ	16	16	0	
Bài 2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	8	8	0	
Bài 3	Nghiệp vụ vận tải	8	8	0	
Bài 4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	16	16	0	
Bài 5	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	144	0	144	
	Số giờ thực hành lái xe/học viên	18	0	18	
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khoá học	16			16
	Tổng số giờ một khóa học	192	48	162	16

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên có bằng lái hạng E có trên 03 năm kinh nghiệm theo quy định Cục Đường bộ.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	48	
2	Định mức giờ dạy thực hành	178	
II	Định mức lao động gián tiếp	25	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	02
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch đào tạo	Tờ	01
2	Giáo trình	Bộ	01
3	Tài liệu tham khảo	Bộ	01
4	Tranh vẽ	Bộ	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	48
2	Máy chiếu	H-PEC/H-2210N	48
3	Ô tô tập lái hạng E	Xe học lái hạng E theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	178

5. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dầu Diezen 0,05S	Lít	Diezen 0,05S	1.672	0	1.672
2	Dầu máy	Lít	SHD 50	8	0	8
3	Ắc quy	Cái	110AH	0,25	0	0,25
4	Lốp	Cái	825-16	1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	40	22,4
2	Điện thắp sáng phòng học, xưởng thực hành	40 W, 75W	168	19,32
3	Máy tính xách tay	300W	168	50,4
4	Máy chiếu	1.000W	168	168

7. Định mức khác

- a) Sân tập lái ô tô diện tích: 11.000 m².
b) Phòng học lý thuyết diện tích: 80 m².
c) Phòng thực hành máy tính diện tích: 80 m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ SỬA CHỮA XE GẮN MÁY
(Kèm theo Quyết định số: 47 /2018/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Sửa chữa xe gắn máy.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 06 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề sửa chữa xe gắn máy, trong điều kiện lớp học tích hợp không quá 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên mô đun	Thời gian của mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành	Giờ kiểm tra
MĐ 01	Sửa chữa động cơ xe gắn máy	271	63	200	8
	Phân 1: Động cơ xe số	104	25	75	4
	Phân 2: Động cơ xe tay ga	167	38	125	4
MĐ 02	Sửa chữa hệ thống khung sườn xe gắn máy	107	25	80	2
MĐ 03	Sửa chữa hệ thống nhiên liệu, đánh lửa, làm mát xe gắn máy	43	8	33	2
MĐ 04	Sửa chữa hệ thống điện đèn còi xe gắn máy	85	19	64	4
	Điện cơ bản	35	8	24	2
	Điện nâng cao (xe tay ga phun xăng điện tử)	50	11	40	2
MĐ 05	Sơn - tân trang xe gắn máy	51	12	35	4
	Ôn kiểm tra kết thúc chương trình khóa học	10			10
	Tổng cộng	569	128	411	30

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	128	
2	Định mức giờ dạy thực hành	441	
II	Định mức lao động gián tiếp	30	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	06
6	Phân trắng	Hộp	01
7	Phân màu	Hộp	01
8	Chứng chỉ	Tờ	35
9	Giấy thi	Tờ	35
10	Viết bảng trắng	Cây	02

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	Trang	06
2	Giáo trình	Quyển	01
3	Tài liệu tham khảo	Quyển	01
4	Bản vẽ hệ thống điện	Tờ	10
5	Tranh vẽ chi tiết động cơ	Tờ	10

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Modul 1	Sửa chữa động cơ	
I. ĐỘNG CƠ XE SỞ CỦA CÁC HẠNG XE:			
1	Động cơ Honda Dream 2016 110 cm ³ , Honda Wave 110 cm ³ ,	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 109,1cm³ - Tỷ số nén: 9,0:1 - Công suất cực đại: 7,5 mã lực (5,64 kw) tại 7.500 v/p - Mô-men xoắn cực đại: 8,3Nm tại 3.500 v/p - Dung tích dầu máy: 01 lít khi rã máy/0,8 lít khi thay dầu - Hộp số: Cơ khí, 4 số tròn - Hệ thống khởi động: Điện/đạp chân 	411
2	Động cơ Honda Future 125cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 124,8cm³ - Tỷ số nén: 9,3:1 - Công suất cực đại: Future: 7,06kw/7.500 v/p/ Future FI: 7,08 kw/7.500 v/p - Mô-men xoắn cực đại: 8,3Nm tại 3.500 v/p - Dung tích dầu máy: 01 lít khi rã máy/0,8 lít khi thay dầu - Hộp số: Cơ khí, 4 số tròn - Hệ thống khởi động: Điện/đạp chân 	411
3	Động cơ Suzuki Smash, Revo 110cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ: 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 109 cm³ - Tỷ số nén: 9,5:1 - Hệ thống bôi trơn: Bơm dầu - Bộ chế hoà khí: VM18 - Hệ thống đánh lửa: CDI 	411
4	Động cơ Suzuki Shogun, Axelo 125 cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ: 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 124,1 cm³ - Tỷ số nén: 9,5:1 - Hệ thống bôi trơn: Bơm dầu - Bộ chế hoà khí: VM18 - Hệ thống đánh lửa: CDI 	411
5	Động cơ Yamaha sirius 110cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ: 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 110,3 cm³ 	411

		<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ số nén: 9,5:1 - Hệ thống bôi trơn: Ngâm trong dầu - Bộ chế hoà khí: VM18 - Hệ thống đánh lửa: CDI 	
6	<p style="text-align: center;">Động cơ Yamaha sirius Exciter 135 cm³</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Loại động cơ: 4 thì, xy lanh đơn, 4 van, SOHC, làm mát bằng dung dịch - Bố trí xy lanh: Đơn, nghiêng phía trước - Dung tích xy lanh 135 cm³ - Đường kính và hành trình piston: 54mm x 58,7mm - Tỷ số nén 11,0:1 - Công suất tối đa 8,45 kw/8.500v/p - Mô men cực đại 11,65 Nm 5.500v/p - Hệ thống khởi động: Cần đạp và khởi động bằng điện - Hệ thống bôi trơn kiểu cacte ướt - Dung tích dầu máy 1,0 lít - Dung tích bình xăng 4,0 lít - Bộ chế hòa khí VM 21x1 - Hệ thống đánh lửa DC.CDI - Tỷ số truyền sơ cấp và thứ cấp 2.875/2.600 - Hệ thống ly hợp ly tâm loại ướt - Kiểu hệ thống truyền lực 4 số tròn - Tỷ số truyền động 1,880 - 0,807 	411

II. ĐỘNG CƠ XE TAY GA CỦA CÁC HÃNG XE:

7	<p>1. Động cơ xe tay ga Honda có dung tích từ 110 cm³ đến 150 cm³ như: Airblade, Vision, SH150i</p>	<p>1. Xe Honda Vision 110 cm³, Honda Lead 110 cm³, Honda Airblade 110 cm³</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ xăng ESP 110 phân khối, xy lanh đơn, làm mát bằng không khí - Đường kính x hành trình piston: 50mm x 55,1mm - Dung tích xy lanh 108,2 cm³; tỷ số nén 9,5:1 - Công suất tối đa 6,63 kw tại vòng tua 7.500 v/p - Mô-men xoắn cực đại 9,27 Nm tại vòng tua 5.500 v/p - Truyền động đai truyền, hộp số tự động biến thiên vô cấp - Hệ thống khởi động điện/cần khởi động <p>Xe Honda Airblade 125cm³, Honda SH125i.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ xăng ESP 125 phân khối, xy lanh đơn, làm mát bằng dung dịch - Đường kính x hành trình piston 52,4mm x 57,9 	411
---	---	--	-----

		<ul style="list-style-type: none"> mm - Dung tích xy lanh 124,9cm³; tỷ số nén 11:1 - Công suất tối đa 8,4 kw tại vòng tua 8.500 v/p - Mô-men xoắn cực đại 11,26 Nm tại vòng tua 5.500 v/p - Truyền động đai truyền, hộp số tự động biến thiên vô cấp - Hệ thống khởi động điện/cần khởi động 	
		<ul style="list-style-type: none"> 2. Xe honda SH150i: - Động cơ xăng ESP 125 phân khối, xy lanh đơn, làm mát bằng dung dịch - Đường kính x hành trình piston: 58 mm x 57,8 mm - Dung tích xy lanh 152,7 cm³, tỷ số nén 11:1 - Công suất tối đa 11,6 kw tại vòng tua 8.500 v/p - Truyền động đai truyền, hộp số tự động biến thiên vô cấp - Hệ thống khởi động điện 	
8	2. Động cơ xe tay ga Suzuki: Hayate SS125CM3	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ xe Suzuki Hayate 125cm³ - Loại xe: Xe tay ga - Hãng sản xuất: SUZUKI - Động cơ: 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 124,1 cm³ - Tỷ số nén: 9,6:1 - Công suất tối đa: 6,9 kw/8000 rpm - Mô men cực đại: 9,2 Nm/6500 v/p - Hệ thống khởi động: Đạp chân, khởi động bằng điện - Hệ thống bôi trơn: Cácte ướt - Dầu nhớt động cơ: 1,2 lít - Bộ chế hoà khí: Bơm xăng điện tử - Hệ thống ly hợp: Tự động, ma sát khô 	411
9	3. Động cơ xe tay ga Yamaha Nouvo, Nozza 110 cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ xe tay ga Yamaha Nouvo 4lx - Động cơ: 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 125 cm³ - Tỷ số nén: 10,9:1 - Hệ thống bôi trơn: Ngâm trong dầu - Bộ chế hoà khí: VM18 - Hệ thống đánh lửa: CDI 	411
10	4. Động cơ xe tay ga SYM: Attila Victory Attila Elizabeth	<ul style="list-style-type: none"> 1. Động cơ xe tay ga Attila Victory 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 111,1 cm³ - Tỷ số nén: 9,5:1 	411

	110 cm ³ , Attila Venus 125 cm ³	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bôi trơn: Ngâm trong dầu. - Bộ chế hoà khí: VM18 - Hệ thống đánh lửa: CDI 2. Động cơ xe tay ga Attila Elizabeth, venus 125 cm³, 4 thì, 1 xy lanh, làm mát bằng không khí, 2 van - Dung tích xy lanh: 124,6 cm³ - Tỷ số nén: 11.01:1 - Hệ thống bôi trơn: Ngâm trong dầu - Bộ chế hoà khí: VM18 	
11	5. Động cơ xe tay ga Piaggio	<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ xe Piaggio Liberty 125cm³, Vespa Lx 125 cm³ - Kiểu động cơ: L.E.A.R.D.E.R. 1 xy lanh, 4 kỳ, làm mát bằng gió cưỡng bức - Hệ thống phân phối khí: Trục cam đơn, dẫn động bằng xích cam - Đường kính x hành trình piston: 57 x 48,6 mm - Thể tích buồng đốt: 124cm³ - Tỷ số nén: 10,1 - 11,1 :1 (10,6:1) - Tốc độ không tải: 1650v/p - Hệ thống khởi động: Điện. - Hệ thống đánh lửa: Điện tử (CDI) - Hệ thống điện: Máy phát xoay chiều, bình ắc quy 12V - 9Ah - Hệ thống bôi trơn: Bơm cưỡng bức với lọc thô và lọc tinh - Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Phun xăng điện tử 	411
12	Modul 2	Sửa chữa hệ thống khung sườn xe gắn máy	411
		<ul style="list-style-type: none"> - Xe nguyên chiếc của các hãng, Wave, Dream, Attila, Spacy, Hayate, Airblade - Bánh xe rời, đùm xe, cắm hoa nan, phuộc nhún rời, bạc đạn chén cổ lái 	
13	Modul 3	Sửa chữa hệ thống nhiên liệu, làm mát, đánh lửa xe gắn máy	411
		<ul style="list-style-type: none"> - Xe tay ga nguyên chiếc của các hãng xe trang bị hệ thống đánh lửa, nhiên liệu, làm mát như các loại xe, Airblade, Hayate, Nouvo 5, Piaggio - Bộ 3 cảm biến, họng ga xe tay ga, quạt nước két nước rời 	

14	Modul 4	- Sửa chữa hệ thống điện đèn còi xe gắn máy	411
		- Xe tay ga nguyên chiếc của các hãng xe trang bị hệ thống điện đèn còi như các loại xe Honda dream, Wave, Airblade, Hayate, Nouvo 5, Piaggio - Bó dây điện của các loại xe Honda dream, Wave, Airblade, Hayate, Nouvo 5, Piaggio	
15	Modul 5	- Sơn - tân trang xe gắn máy	411
		- Dàn mũ áo xe, bình xe, đèn xe, ốp phuộc inox xe gắn máy	
16	Máy vi tính xách tay	- Màn hình 14 inch HD - CPU: Intel, core i3, 2.0 GHz - Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz - WGA: Intel HD Graphic Share	128
17	Ti vi	- Màn hình SONY 50 inches	128
18	Dụng cụ sửa chữa	- Bộ tuýp vặn 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8 mm - 32 mm - Kim các loại - Tuốc nơ vít các loại - Máy nén khí	411
19	Máy hỗ trợ xác định lỗi xe	Máy đọc lỗi 100 MST, máy kiểm tra bình ắc quy, máy sạc bình ắc quy, đồng hồ đo VOM	70

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Xăng	Lít	A95, E5	0,5	0	0,5
	Dầu bôi trơn	Lít	SE40W	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Keo làm kín	Hộp		1	0	1
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Ron máy	Bộ	Theo xe	1	0	1
2	Modul 2					
	Vòng bi cô lái	Lít	A92	0,5	0	0,5
	Cắm nan hoa bánh xe	Bộ	275	01	0	01
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2

	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Bộ dàn mũ áo	Bộ	Theo xe	1	0	1
	Phuộc nhún sau xe	Cặp	Theo xe	1	0	1
	Phuộc hơi nhún trước xe	Cặp	Theo xe	1	0	1
	Bộ vít búng xe	Bộ	Theo xe	1	0	1
	Vỏ ruột bánh xe	Cặp	Theo xe	1	0	1
	Keo vá xe	Miếng	Dạng tròn	1	0	1
	Đá nạo vỏ xe	Viên	Dạng tròn	1	0	1
	Dây thắng sau, trước, bó thắng	Bộ		1	0	1
3	Modul 3					
	Nước làm mát, giải nhiệt động cơ	Chai	Dạng lỏng	1	0	1
	Lọc gió xe Honda Dream	Cái	Giấy khô	1	0	1
	Ống dẫn nước làm mát	m	Nhựa PE	0,5	0	0,5
	Xăng	Lít	A95, E5	0,5	0	0,5
	Dầu bôi trơn	Lít	SE40W	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Bugì	Cái	U20	01	0	01
	Két nước làm mát	Cái		1	0	1
	Bơm nước Exciter	Cái		1	0	1
	Bơm nhiên liệu	Cái		1	0	1
	Ron và keo làm kín bầu lọc nước	Bộ		1	0	1
4	Modul 4					
	Xăng	Lít	A95, E5	0,5	0	0,5
	Dầu bôi trơn	Lít	SE40W	1	0	1
	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,2	0	0,2
	Giẻ lau	Kg		1	0	1
	Dây điện	m	2x0,15	10	0	10
	Bóng đèn	Bộ	Theo xe	1	0	1
	Rắc ghim dây điện	Bộ	Theo xe	1	0	1
	Băng keo điện	Cuộn	Đen, vàng	1	0	1
5	Modul 5					
	Giấy nhám Nhật 180 -320	Tờ	180-320	1	0	1
	Xăng Nhật	Lít	Nhật	0,5	0	0,5
	Keo 2 thành phần	Kg	0,5	0,5	0	0,5
	Matic	Kg	0,5	0,5	0	0,5
	Sơn màu xe gắn máy	Kg		0,3	0	0,3
	Sơn phủ bóng	Kg		0,5	0	0,5
	Chất tẩy sơn Sumo	Kg		1	0	1

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy nén khí	3Kw	411	1.233
2	Máy bơm nước	1Kw	120	120
3	Máy dụng cụ cầm tay	900W	411	370
4	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	40W, 70W	569	62,59

7. Định mức khác

Xà phòng rửa tay: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ HÀN ĐIỆN
(Kèm theo Quyết định số: 47 /2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Hàn điện.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề hàn điện, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề				
MĐ 01	Chế tạo phôi hàn	90	21	63	6
MĐ 02	Hàn điện hồ quang tay	180	16	151	13
MĐ 03	Hàn trong môi trường khí bảo vệ	90	17	63	10
II	Ôn thi và thi tốt nghiệp	50			50
	Tổng cộng	410	54	277	79

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	54	
2	Định mức giờ dạy thực hành	356	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	03
4	Sổ lên lớp	Quyển	01

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập		
2	Giáo trình	Quyển	01
3	Tài liệu tham khảo	Quyển	01
4	Bản vẽ	Bản	500

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy hàn điện DC 320	Công suất: 12KVA, điện áp đầu vào: 03 pha/380V, 50Hz, dòng hàn 30-320A, điện áp ra 32-77V, chu kỳ làm việc 60%, kích thước 505x203x375(WxDxH), trọng lượng 17,5kg, phụ kiện kèm theo: Cán hàn, kim hàn, kẹp mát, găng tay da, mặt nạ hàn phích cắm điện 03 pha	170 giờ
2	Máy hàn Tig AC 400	Công suất: TIG 12KVA, điện áp đầu vào: 03 pha/380V, 50/60Hz, dòng hàn TIG 5-400A, điện áp không tải 62V, điện áp hàn 18V, chu	25 giờ

		kỳ dòng hàn 60%, kích thước 570x365 x560 (WxDxH), trọng lượng 34kg, phụ kiện kèm theo: Mỏ hàn, đồng hồ kim, mặt nạ hàn, cáp nguồn 5m, phích cắm điện 3 pha	
3	Máy hàn Mag FX 300	Công suất: 15,5KVA, điện áp 380V, 03 pha, dòng hàn 50 - 300A, điện áp không tải 18-40V, chu kỳ dòng hàn 60%, kích thước 680 x 408 x756 (WxDxH), trọng lượng 138kg, đầu cáp dây, đường kính dây 0,8 - 1,2mm, phụ kiện kèm theo: Đồng hồ khí, mỏ hàn, cáp tín hiệu, đầu cáp dây, phích cắm điện 3 pha	50 giờ
4	Máy cắt sắt HKCF312 3HP	Kéo cắt sắt hồng 3HP 01 pha. Model: HK CF312. Thông số kỹ thuật: Đường kính đá cắt: Ø350mm. Công suất moto: 3HP - 01pha	10 giờ
5	Máy mài cầm tay	Công suất: 670 W	08 giờ
6	Máy mài 02 đá E400	Công suất: 3.500 W	04 giờ
7	Mỏ cắt khí	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	24 giờ

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mô đun: Chế tạo phôi hàn					
	Thép tấm	Kg	Dày 05 (mm)	18	0	18
	Đá cắt	Viên	E 125	01	0	01
	Khí Oxy	Bình	50 lít	02	0	02
	Khí ga	Bình	12kg	01	0	01
	Mũi khoan E12	Cái		01	0	01
	Đá mài	Viên	E 125	01	0	01
	Dây dẫn khí	Mét	E 12	04	04	04
	Mỏ cắt	Cái		01	0	01
	Đồng hồ ga	Cái		01	01	01
	Đồng hồ Oxy	Cái		01	01	01
	Găng tay da	Đôi		01	0	01

	Khấu hao thiết bị cắt khí	%		10%	0	10%
2	Mô đun: Hàn điện hồ quang tay					
	Thép tấm	Kg	Dày 05 (mm)	40	0	40
	Que hàn E3,2	Kg		08	0	08
	Que hàn E2,5	Kg		05	0	05
	Kính trắng	Cái		01	0	01
	Kính màu	Cái		01	0	01
	Mỏ hàn	Cái		01	0	01
	Kìm hàn	Cái		01	0	01
	Dây hàn E12	Mét	E12	08	0	08
	Búa gõ xi	Cái		01	01	0
	Giày bảo hộ	Đôi		01	0	01
	Áo bảo hộ	Cái		01	0	01
	Khấu hao thiết bị	%		10%	0	10%
	3	Mô đun: Hàn trong môi trường khí bảo vệ				
Que hàn Tig		Kg	E3	0,5	0	0,5
Dây hàn Mag		Kg	1,0 (mm)	09	0	09
Điện cực hàn Tig		Cái	E1	02	0	02
Khí Ar		Bình	50 lít	01	0	01
Khí CO ₂		Bình	50 lít	01	0	01
Thép trắng		Kg	Dày 03 (mm)	03	0	03
Đầu mỏ hàn		Cái	E1	01	0	01
Mỏ chụp khí		Cái	E16	01	0	01
Thép tấm		Kg	Dày 04 (mm)	09	0	09
Khấu hao thiết bị		%		10%	0	10%

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy hàn điện DC 320	Công suất: 12KVA, điện áp đầu vào: 03 pha/380V - 2KW/1h	170	340
2	Máy hàn Tig AC 400	Công suất: TIG 12KVA - 2KW/1h	25	50
3	Máy hàn Mag FX 300	Công suất: 15,5 KVA - 2,5 KW/1h	52	130
4	Máy cắt sắt	6,70 KVA - 1kw/1h	10	10


5	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	250W/1bóng x 8 bóng = 2 kw/1h	410	820
6	Máy mài 02 đá E400	- 3.500W/h	12	42
7	Máy mài cầm tay	Công suất: 670 w/1h - 0,6w/1h	08	05
Tổng			687	1.397KW

7. Định mức khác

a) Khấu hao thiết bị 10%.

b) Xà phòng rửa tay: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ 3G
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Hàn trình độ 3G.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề hàn trình độ 3G, trong điều kiện lớp học tích hợp không quá 20 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MĐ/MH	Tên mô đun	Thời gian của mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành	Giờ kiểm tra
1.	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	30	20	10	
	Vẽ kỹ thuật	30	20	10	
2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			270	
MĐ 01	Hàn hồ quang tay	120		120	
MĐ 02	Hàn GMAW	75		75	
MĐ 03	Hàn GTAW	75		75	
	Ôn và thi kiểm tra kết thúc khóa học	30			30
	Tổng cộng	330	20	280	30

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Cao đẳng trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 4 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng

dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp trở lên.

- Định mức tiền lương cán bộ quản lý: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	20	
2	Định mức giờ dạy thực hành	310	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	5
2	Phô tô tài liệu	Trang	500
3	Hồ sơ lao động	Túi	20
4	Bản vẽ kỹ thuật A0	Trang	200
5	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển	1

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	KH	1
2	Sách giáo khoa cho người lao động	Quyển	20
3	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ	200
4	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	50

4. Định mức vật tư, nguyên liệu đào tạo thực hành cho 01 lớp học

a) Mô đun hàn hồ quang tay:

STT	Vật liệu	ĐVT	Số lượng
1	Thép tấm các bon thấp		
	S = 6mm	Kg	350
	S = 10mm	Kg	350
2	Que hàn SMAW (MMA)		

	Que hàn VĐ N45	Kg	20
	Que hàn E7016Ø2.6	Kg	80
	Que hàn E7016Ø2.6	Kg	80
3	Khí Oxy	Chai	80
4	Khí ga (LPG)	Kg	80
5	Tạp dè hàn bằng da	Chiếc	40
6	Găng tay hàn (MMA)	Đôi	80
7	Đá mài Ø 100	Viên	160
8	Đá cắt Ø 100	Viên	160
9	Chổi sắt	Chiếc	80
10	Kính hàn (mặt nạ hàn)	Chiếc	20
11	Kính bảo hộ	Chiếc	20

b) Mô đun hàn GMAW:

STT	Vật liệu	ĐVT	Số lượng
1	Thép tấm các bon thấp		
	Kích thước (250x100x10)	Kg	350
	Kích thước (200x100x6)	Kg	340
2	Dây hàn ER 70S		
	Dây hàn ER 70S Φ 0.8	Kg	90
	Dây hàn ER 70S Φ 1.1	Kg	90
3	Khí CO ₂	Chai	20
4	Khí Oxy	Chai	20
5	Khí ga (LPG)	Kg	60
6	Chụp khí	Chiếc	40
7	Găng tay hàn (MMA)	Đôi	40
8	Đá mài Ø 100	Viên	160
9	Đá cắt Ø 100	Viên	160
10	Chổi sắt	Chiếc	40

c) Mô đun hàn GTAW:

STT	Vật liệu	ĐVT	Số lượng
1	Thép tấm các bon thấp.		
	Kích thước (200x160x3)mm = 1,2kg	Kg	320
	KT (200x160x5)mm = 1,2kg	Kg	320
2	Que hàn bù thép các bon thấp TIG		
	Que hàn thép các bon TGS-50 Ø2,0 mm	Kg	36
	Que hàn thép các bon TGS-50 Ø2,4 mm	Kg	36
3	Điện cực hàn TIG hàn thép	Chiếc	80
4	Chụp sứ GTAW	Chiếc	100
5	Kẹp điện cực GTAW	Chiếc	80
6	Khí Ar	Chai	20
7	Khí Oxy	Chai	20
8	Khí ga (LPG)	Kg	60

9	Đá mài Ø100	Viên	100
10	Đá cắt Ø100	Viên	100
11	Chổi sắt	Chiếc	20
12	Găng tay hàn TIG	Đôi	20
13	Kính hàn	Chiếc	20
14	Kính bảo hộ	Chiếc	20

5. Dụng cụ

STT	Dụng cụ thực hành	ĐVT	Số lượng
1	Đe rèn	Cái	10
2	Búa tạ	Cái	10
3	Búa tay	Tám	10
4	Búa gõ ri	Tám	10
5	Thước lá	Đôi	10
6	Kìm ren	Cái	10
7	Thước đo mối hàn	Cái	10

6. Khấu hao tài sản, thiết bị

Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, đơn vị phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

Danh mục thiết bị tính khấu hao:

STT	Thiết bị thực hành cho 01 khóa học	ĐVT	Số lượng	Thời gian trích khấu hao (năm)
1	Máy hàn HQT (SMAW)	Bộ	10	7
2	Máy hàn MIG/MAG	Bộ	10	7
3	Máy hàn TIG	Bộ	10	7
4	Bàn hàn đa năng	Bàn	10	7

5	Bàn nguội + E tô	Bàn	10	7
6	Máy mài hai đá	Máy	10	3
7	Máy mài cầm tay	Máy	10	3

7. Điện năng tiêu thụ

Năng lượng điện được sử dụng trong quá trình giảng dạy và đào tạo được tính trên cơ sở mức giá hiện hành. Tổng số điện năng tiêu thụ tính trên công suất của các thiết bị sử dụng trong thời gian đào tạo.

8. Định mức khác

Xà phòng rửa tay: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục X

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ 6G
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Hàn trình độ 6G.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học nghề hàn trình độ 6G, trong điều kiện lớp học tích hợp không quá 20 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MĐ/MH	Tên mô đun	Thời gian của mô đun (giờ)	Tổng số Giờ kiểm tra
MĐ 01	Hàn nối ống thép các bon thấp không vát mép vị trí 1G (hàn SMAW)	24	
MĐ 02	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 1G (lót GTAW phủ SMAW)	30	
MĐ 03	Hàn nối ống thép các bon thấp không vát mép vị trí 2G (hàn SMAW)	30	
MĐ 04	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 2G (lót GTAW phủ SMAW)	36	
MĐ 05	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 5G (lót GTAW phủ GMAW)	30	
MĐ 06	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 6G (hàn GTAW)	24	
MĐ 07	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 6G (hàn SMAW)	42	
MĐ 08	Hàn nối ống thép các bon thấp có vát mép vị trí 6G (lót GTAW phủ GMAW)	42	
MĐ 09	Hàn nối ống thép các bon thấp vát mép vị trí 6G (lót GTAW phủ	42	

	SMAW)		
	Ôn và thi kiểm tra kết thúc khóa học	16	
	Tổng cộng	316	16

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Cao đẳng trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 4 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp trở lên.

- Định mức tiền lương cán bộ quản lý: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	332	Dạy tích hợp
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	5
2	Phô tô tài liệu	Trang	500
3	Hồ sơ lao động	Túi	20
4	Bản vẽ kỹ thuật A0	Trang	200
5	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển	2

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	KH	1
2	Sách giáo khoa cho người lao động	Quyển	20
3	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ	200
4	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	50

4. Định mức vật tư, nguyên liệu đào tạo thực hành cho 01 lớp học

STT	Nguyên vật liệu thực hành	ĐVT	Số lượng
1	Ống đúc thép các bon thấp đường kính từ 4 ÷ 6inch dày từ 4 đến 10mm	Kg	2.250
2	Que hàn GTAW F 2,0 ÷ F2,4mm	Kg	180
3	Que hàn E7016, E7018(hoặc tương đương) Φ 2,6	Kg	270
4	Que hàn E7016, E7018 (hoặc tương đương) Φ 3,2	Kg	270
5	Khí Argon	Chai	90
6	Điện cực	Cái	180
7	Kẹp điện cực	Cái	45
8	Chụp sứ	Cái	90
9	Chụp khí	Cái	45
10	Khí Oxy	Chai	90
11	Khí gas	Chai	9
12	Đá mài Φ 100	Viên	1.000
13	Đá cắt Φ 100	Viên	1.370
14	Vát mép ống	Đầu	4.500

5. Dụng cụ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Kính bảo hộ	Cái	10
2	Găng tay da	Đôi	10
3	Kính đen	Tám	10
4	Kính trắng	Tám	10
5	Găng tay sợi	Đôi	10
6	Mặt nạ hàn	Cái	10
7	Bàn chải sắt	Cái	10

8	Máy mài cầm tay	Máy	6
9	Đe rèn	Cái	10
10	Búa tạ	Cái	10
11	Búa tay	Tám	10
12	Búa gõ ri	Tám	10
13	Thước lá	Đôi	10
14	Kìm ren	Cái	10
15	Thước đo mối hàn	Cái	10

6. Khấu hao tài sản, thiết bị

Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

Danh mục thiết bị khấu hao:

STT	Thiết bị thực hành cho 01 khóa học	ĐVT	Số lượng	Thời gian trích khấu hao (năm)
1	Máy hàn HQT (SMAW)	Bộ	10	7
2	Máy hàn MIG/MAG	Bộ	10	7
3	Máy hàn TIG	Bộ	10	7
4	Bàn hàn đa năng	Bàn	10	7
5	Bàn nguội + E tô	Bàn	10	7
6	Máy mài hai đá	Máy	10	3
7	Máy mài cầm tay	Máy	10	3

7. Điện năng tiêu thụ

Năng lượng điện được sử dụng trong quá trình giảng dạy và đào tạo được tính trên cơ sở mức giá hiện hành. Tổng số điện năng tiêu thụ tính trên công suất của các thiết bị sử dụng trong thời gian đào tạo và bình quân cho 30 học viên.

8. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị 10%.
- b) Xà phòng rửa tay: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Hòa Hiệp**

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN
DÂN DỤNG, CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp nghề sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên/học viên và lớp học thực hành không quá 18 học viên/học viên; tích hợp không quá 18 học viên/học viên.

1. Thời gian đào tạo

STT	Nội dung trong khóa học	Thời gian	
		Theo số giờ	Theo tuần
1	MĐ 01 Điện cơ bản	60	1,5
2	MĐ 02 Trang bị điện	75	1,9
3	MĐ 03 Lắp đặt điện sinh hoạt.	105	2,6
4	MĐ 04 Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	135	3,4
5	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	25	0,63
	Cộng	400	10

2. Giáo viên và cán bộ quản lý

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của một học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp trở lên.
- Định mức tiền lương của cán bộ quản lý: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	75	
2	Định mức giờ dạy thực hành	325	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy A4	Gram	01	
2	Giấy phôi A4	Gram	01	
3	Giấy A3	Tờ	50	
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	01	
5	Bút	Cái	01	
6	Sổ lên lớp	Quyển	01	
7	Chứng chỉ	Cái	01	
8	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	08	
9	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04	

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	Tờ	01
2	Thời khoá biểu	Tờ	06
3	Sách giáo trình	Quyển	04
4	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ	50

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức TB (giờ)
1	VOM chỉ thị kim Sanwa VS-100	- DCV: 10/50/250/500V (4 k Ω /V) - ACV: 10/50/250/500V (4 k Ω /V) - Điện trở: 2k/20k/2M Ω - Băng thông: 40~10kHz	200

		- Pin: R6Px2 - Cầu chì: Ø6,3x30mm (250V/0,25A) - Kích thước/cân nặng: 144x96x56/400g	
2	Panme		10
3	Bộ đồ thợ điện	- Búa, kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn, tuốc nơ vít, bút điện	300
4	Mỏ lết	Mỏ lết MAXSTEEL 10 inch/250mm	5
5	Cờ lê	Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hờ và một đầu tròn với vòng miệng khác nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	5
6	Lục giác	Bộ lục giác 09 cây hệ mét đầu bi: 1,5; 2; 2,5; 3; 4; 5; 6; 8; 10	2
7	Khoan bê tông Boss	Đầu vào công suất định mức 790W Năng lượng va đập 2,7J Tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức 0 - 4200bpm Tốc độ định mức 0 - 930 v/p Trọng lượng 2,9kg Chiều dài 397mm Chiều cao 210mm	50
8	Mỏ hàn xung	Điện áp 220v, công suất 100W	50
9	Mỏ hàn nung	Điện áp 220v, công suất 100W	10
10	Me ga W KYORITSU 3121A	Điện áp thử DC: 2500V Giải điện trở đo: 2GΩ/100GΩ Giải đo kết quả đầu tiên: 0,1 ~ 50GΩ Độ chính xác: $\pm 5\%$ rdg Nguồn: R6 (AA) (1,5V) × 8 Kích thước: 200 (L) × 140 (W) × 80 (D) mm Cân nặng: 01kg Phụ kiện: 7165A que đo đường Line dài 03m 7224A đầu nối đất dài 1,5m 7225A que đo Guard dài 1,5m 9158 hộp đựng cứng R6 (AA) × 8, HDSD Bảo hành: 12 tháng	2
11	Vam ô bi		3
12	Máy quấn dây		30
13	Khoan Bosch 13li	Công suất: 600W Tốc độ không tải: 0 - 2800 v/p Đường kính khoan: Tường (13mm) - thép (25mm) - gỗ (10mm) Đầu cặp: 13mm Trọng lượng: 1,6kg	20

5. Định mức vật tư cho 01 người học

a) Định mức vật tư mô đun 01 điện cơ bản:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dây điện 2x0,75	Mét		5	0	5
2	Pin 1,5V Panasonic	Đôi		2	0	2
3	Pin 9V Panasonic	Quả		1	0	1

b) Định mức vật tư mô đun 02 trang bị điện:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Rơ le thời gian	Cái		1	90	
2	Áp tô mát 1 cực BKN IP 20A	Cái	Số cực: 01 Dòng cắt 6kA Dòng điện định mức: 20A	1	90	
3	Áp tô mát 32A 3 cực LS	Cái	Dòng điện định mức (A): 32 Dòng cắt (kA): 6	1	90	
4	Rơ le điện từ 220V	Cái		1	90	
5	Rơ le nhiệt 3P LS, MT-32 (4-6A)	Cái	Số cực: 03 Dòng làm việc: 4-6A Dùng khởi động từ: MC-9b ~ MC-40a	1	90	
6	Contactơ 3P LS, MC-18b, 18A, 1NO + 1NC	Cái	Dòng định mức: 18A Điện áp cuộn dây: 220VAC Tiếp điểm phụ: 1NO + 1NC	1	90	
7	Contactơ 3P LS, MC-12a, 12A, 1NO	Cái	Số cực: 03 Dòng định mức: 12A Điện áp cuộn dây: 220VAC Tiếp điểm phụ: NO	1	90	
8	Nút nhấn	Cái		3	90	3

9	Thiếc hàn (500Gr)	Cuộn		0,2	0,2
10	Nhựa thông	Kg		0,1	0,1
11	Dây điện 1 x 2,5	Mét		50	50
12	Cột y 2,5	Cái		100	100

c) Định mức vật tư mô đun 03 lắp đặt điện sinh hoạt:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ghen 20 (đẹt)	Mét		8		8
2	Ghen 25 (tròn)	Mét		8		8
3	Ghen 20 (tròn)	Mét		4		4
4	Cút 25 (tròn)	Cái		5	90	
5	Cút 20 (tròn)	Cái		4	90	
6	T 20	Cái		3	90	
7	T 25	Cái		3	90	
8	Cầu chì 10A	Cái		1	90	
9	Ổ cắm điện	Cái		2	90	
10	Công tắc	Cái		2	90	
11	Cầu nối dây	Cái		2		2
12	Nỡ nhựa 6, 8	Túi		2		2
13	Vít 6, 8	Kg		0,2		0,2
14	Dây điện 2x0,75	Mét		50		50
15	Băng dính	Cuộn		1		1
16	Thiết bị chống trộm	Cái		1	90	
17	Đèn huỳnh quang 1,2m	Bộ		1	90	
18	Chuông điện	Cái		1	90	
19	Phao điện	Cái		1	90	
20	Bảng điện nhựa	Cái		2		2
21	Áp to mát 02 cực	Cái		1	90	
22	Cầu dao 20A	Cái		1	90	
23	Thiếc hàn (cuộn 500Gr)	Cuộn		0,2		0,2
24	Nhựa thông	Kg		0,1		0,1

d) Định mức vật tư mô đun 04 sửa chữa các thiết bị điện dân dụng:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sợi đốt bình nước nóng Ariston	Cái		1	90	
2	Thanh magie	Cái		2	90	

3	Role bình nước nóng Ariston	Cái		1	90	
4	Role khô chống cháy, cạn Ariston	Cái		1	90	
5	Cảm biến nhiệt âm	Cái		1	90	
6	Cầu chì nhiệt	Cái		1	90	
7	Rơ le nhiệt	Cái		1	90	
8	Rơ le thời gian	Cái		1	90	
9	Bóng sây	Cái		1		1
10	Quạt gió tủ lạnh	Cái		1	90	
11	Rơ le nồi cơm	Cái		1	90	
12	Mô tơ quay lò vi sóng	Cái		1	90	
13	Rơ le khởi động	Cái		1	90	
14	Techmic	Cái		1	90	
15	Tụ 1,5 μ F, 2,0 μ F, 2,5 μ F	Cái		2	90	
16	Dây điện 2 x 0,75	Mét		10	90	
17	Van cấp đơn các hãng	Cái		1	90	
18	Van cấp đôi các hãng	Cái		1	90	
19	Dây điện từ Φ 37, Φ 45, Φ 65, Φ 70	Kg		2		2
20	Ghen thủy tinh 1,2,3	Cái		5		5
21	Sơn cách điện	Lít		0,5		0,5
22	Giấy cách điện	M ²		1		1
23	Rơ le nhiệt ẩm siêu tốc	Cái		2	90	
24	Stato quạt	Cái		1		1
25	Trục bạc quạt	Bộ		1		1
26	Bi 203	Đôi		1	90	
27	Dây curoa	Cái		1	90	

đ) Định mức vật tư ôn, kiểm tra kết thúc khóa học:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dây điện từ Φ 37, Φ 45, Φ 65, Φ 70	Kg		2		2
2	Dây điện 2 x 0,75	Mét		15	0	15
3	Dây điện 2x2,5	Mét		10	0	10
4	Nở nhựa 6, 8	Túi		2	0	2
5	Vít 6, 8	Kg		0,2	0	0,2
6	Ghen 20 (dẹt)	Mét		8	0	8
7	Ghen 25 (tròn)	Mét		8	0	8
8	Ghen 20 (tròn)	Mét		4	0	4

6. Điện năng tiêu thụ:

STT	Tên thiết bị	Công suất	Số giờ sử dụng	Định mức tiêu hao (kw)	Ghi chú
1	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	250W/bóng x 08 bóng = 2kw	400	44	
2	Mỏ hàn xung	100w/h	50	5	
3	Mỏ hàn nung	100w/h	10	1	
4	Thực hành bình nước nóng	2,5kw/h	4	10	
5	Thực hành máy nước nóng lạnh	1kw/h	5	5	
6	Động cơ 3 pha	1,5kw/h	10	15	
7	Khoan Bosch 13li	600w/h	20	12	
8	Khoan bê tông Boss	970w/h	50	60	
	Cộng			152	

7. Định mức khác

Xà phòng rửa tay: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Sửa chữa điện lạnh.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp nghề sửa chữa điện lạnh, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên/học viên và lớp học thực hành không quá 18 học viên/học viên; tích hợp không quá 18 học viên/học viên.

1. Thời gian đào tạo

STT	Nội dung trong khóa học	Thời gian	
		Theo số giờ	Theo tuần
1	MĐ 01: Điện kỹ thuật	60	1,5
2	MĐ 02: Những khái niệm cơ bản	24	0,6
3	MĐ 03: Tủ lạnh	120	3
4	MĐ 04: Máy điều hoà nhiệt độ	112	2,8
5	MĐ 05: Máy giặt, bình nước nóng	64	1,6
6	Ôn tập, thi kết thúc khóa học, cấp chứng chỉ	40	1
	Tổng cộng	420	10,5

2. Giáo viên và cán bộ quản lý

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của một học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương của cán bộ quản lý: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	110	
2	Định mức giờ dạy thực hành	310	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Giấy A3	Tờ	50
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	01
5	Bút	Cái	01
6	Sổ lên lớp	Quyển	01
7	Chứng chỉ	Cái	01
8	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	10
9	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	05

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Kế hoạch học tập	Tờ	01
2	Thời khoá biểu	Tờ	07
3	Sách giáo trình	Quyển	05
4	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ	50

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức TB (giờ)
1	Bộ hàn hơi	- Mò hàn và 05 bếp hàn (Deasung hoặc Renown): 01 - Mò cắt và 03 bếp cắt mã số (Deasung hoặc Renown): 01 - Đồng Oxy + van ngăn lửa cháy ngược (Renown): 01 - Đồng hồ C2H2 + van ngăn cháy ngược (Renown): 01	50

		<ul style="list-style-type: none"> - Bình Oxy 10L (Trung Quốc): 01 bình - Bình gas 12kg (Trung Quốc): 01 bình - Xe đẩy (Việt Nam): 01cái - Dây dẫn khí (Korea): 10m 	
2	Đèn khò gas Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> - Thân bằng kẽm - Ống lửa bằng thép không gỉ - Bếp gas bằng đồng 	10
3	Bộ gia công ống lệch tâm Value	<ul style="list-style-type: none"> - Tay cắt - Tay vặn nóng, loe ống - Thanh kẹp hệ mét các size: 6, 8, 10, 12, 16, 19mm - Thanh kẹp hệ inch các size: 1/4, 5/16, 3/8, 1/2, 5/8, 3/4. 	20
4	Mỏ lết	Mỏ lết MAXSTEEL 10inch/250mm	2
5	Bộ cờ lê	Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hờ và một đầu tròn với vòng miệng khác nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	5
6	Túi bảo dưỡng điều hòa		1
7	Lục giác (01 đến 15)	- Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1,5, 2, 2,5, 3, 4, 5, 6, 8, 10.	2
8	Đồng hồ ga 22	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ đo cao áp - Đồng hồ đo thấp áp - Dây hút gas từ bình chứa (hệ inch) 1/4 - Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (hệ inch) 1/4-5/16 	70
9	Đồng hồ ga 410	<ul style="list-style-type: none"> - Model: VMG-2-R410A-02 - Đồng hồ đo cao áp - Đồng hồ đo thấp áp - Dây hút gas từ bình chứa 1/4 - Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (1/4-5/16) 	70
10	Bơm cao áp (rửa điều hòa)	<p>Công suất 1.400W</p> <p>Lưu lượng nước tiêu thụ: 360 lít/giờ</p> <p>Độ dài dây: 04m</p>	1
11	Dao cắt ống nhỏ		5
12	Bơm hút chân không Value	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng bơm: 100-113 lít/phút - Chân không tuyệt đối (độ hút chân không): 150 Micron - Công suất: 1/3 mã lực - Dung tích dầu: 250ml - Điện áp: 110-220V/50-60Hz, chế độ chuyển đổi nguồn điện - Kích thước: 318x124x234mm - Khối lượng: 08kg 	10

13	Kìm kẹp ống		5
14	Kìm uốn ống		2
15	Khoan bê tông Boss	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu vào công suất định mức 790W - Năng lượng va đập 2,7J - Tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức 0-4200bpm - Tốc độ định mức 0-930 v/p - Trọng lượng 2,9kg - Chiều dài 397mm - Chiều cao 210mm 	10
16	Bộ đồ thợ điện	- Búa, kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn, tuốc nơ vít, bút điện	150

5. Định mức vật tư cho 01 người học

a) Định mức vật tư mô đun 01 điện kỹ thuật:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dây điện từ Ø 18, Ø 0,5	Kg		0,2	0	0,2
2	Ghen cách điện 1-5	Cái		5	0	5
3	Lõi thép MBA 3A, 5A	Bộ		2	0	2
4	Thiếc hàn (cuộn 500Gr)	Cuộn		0,1	0	0,1
5	Nhựa thông	Kg		0,1	0	0,1
6	Pin 1,5V Panasonic	Đôi		1	0	1
7	Pin 9V Panasonic	Quả		1	0	1

b) Định mức vật tư mô đun 02 những khái niệm cơ bản:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ống đồng Ø 6.1	Cuộn	Nguyên liệu: Làm bằng đồng 99,9% Cu Ống đồng cuộn Ø 6,35mm, độ dày 6,1mm, dài 15m Đóng gói bằng bao bì nilon hút chân không	0,2	0	0,2
2	Ống đồng Ø 10	Cuộn	Nguyên liệu: Làm bằng đồng 99,9% Cu Ống đồng cuộn Ø	0,2	0	0,2

			9,52mm, độ dày 1,1mm, dài 15m Đóng gói bằng bao bì nilon hút chân không			
3	Que hàn hơi	Que	1/16 x 18 (1,6mm x 457mm) (466g)	10	0	10

c) Định mức vật tư mô đun 03 tủ lạnh:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xốp nước	Chai		0,5	0	0,5
2	Băng dính bạc	Cuộn		1	0	1
3	Ống đồng f6	Cuộn		0,5	0	0,5
4	Dàn nóng	Cái		1	0	1
5	Gas R134a	Kg	CH2FCF3 Độ thuần khiết 99,9%	0,5	0	0,5
6	Que hàn hơi	Que		10	0	10
7	Hàn the	Gói		2	0	2
8	Phin lọc	Cái		2	0	2
9	Bình ga mini	Bình		1	0	1
10	Tủ lạnh	Cái	Kiểu tủ: Ngăn đá trên, 02 cửa Dung tích: 135 lít điện năng tiêu thụ: 1KW/ngày Công nghệ làm lạnh: Panorama Kháng khuẩn tinh thể bạc Ag Clean	0,5	90	
11	Ống mao	Cuộn	1; 1,5; 2; 2,5	2	0	2
12	Dầu lạnh	Lít		0,5	0	0,5
13	Rơ le khởi động	Cái		1	0	1
14	Quạt gió tủ lạnh	Cái		1	90	
15	Bóng sấy	Cái		1	0	1
16	Techmic	Cái		1	0	1
17	Ti nạp ga	Cái		3	0	3
18	Tụ tủ lạnh	Cái		1	90	

d) Định mức vật tư mô đun 04 máy điều hòa nhiệt độ:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ống bảo ôn F19x12	Sợi		5	0	5
2	Băng bọc	Kg		3	0	3
3	Ống đồng f6	Cuộn		1	0	1
4	Ống đồng f10	Cuộn		0,5	0	0,5
5	Ống đồng f12	Cuộn		0,5	0	0,5
6	Gas R32	Kg		1	0	1
7	Gas R22	Kg		1	0	1
8	Gas R410	Kg		1	0	1
9	Que hàn hơi	Que		10	0	10
10	Hàn the	Gói		2	0	2
11	Cảm biến điều hòa	Cái		2	90	
12	Bình ga mini	Bình		1	0	1
13	Ống mao 2; 2,5; 3; 3,5	Cuộn		2	0	2
14	Dầu lạnh	Lít		1	0	1
15	Tụ 35 μ F, 40 μ F, 50 μ F	Cái		3	90	
16	Tụ 1,5 μ F, 2,0 μ F, 2,5 μ F	Cái		3	90	
17	Nở sắt 10x60	Cái		15	0	15
18	Nở nhựa 6, 8	Túi		2	0	2
19	Vít 6, 8	Kg		0,2	0	0,2
20	Ống thoát nước	Cuộn		0,1	0	0,1
21	Dây điện 2x2,5	Mét		10	0	10
22	Dây điện 2 x 0,75	Mét		10	0	10

đ) Định mức vật tư mô đun 05 máy giặt, bình nước nóng:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sợi đốt bình nước nóng Ariston	Cái		1	90	
2	Thanh magie	Cái		2	90	
3	Role bình nước nóng Ariston	Cái		1	90	
4	Role khô chống cháy, cạn Ariston	Cái		1	90	
5	Dây cáp	Cái		2	90	

6	Dây đèn	Cái		1	90	
7	Phao áp lực máy giặt LG	Cái		1	90	
8	Van cấp đơn LG	Cái		1	90	
9	Van cấp đôi LG	Cái		1	90	
10	Van xả hằng LG	Cái		1	90	
11	Mô tơ xả hằng LG	Cái		1	90	
12	Dây curoa	Cái		1	90	
13	Bộ khóa cửa máy giặt lồng ngang LG	Cái		1	90	

e) Định mức vật tư ôn, thi tốt nghiệp:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ông bảo ôn F19x12	Sợi		2	0	2
2	Băng bọc	Cuộn		1	0	1
3	Ông đồng f6	Cuộn		0,2	0	0,2
4	Ông đồng f10	Cuộn		0,2	0	0,2
5	Ông đồng f12	Cuộn		0,2	0	0,2
6	Que hàn hơi	que		5	0	5
7	Hàn the	Gói		1	0	1
8	Bình ga mini	Bình		1	0	1
9	Ông mao 2; 2,5; 3; 3,5	Cuộn		2	0	2
10	Nở sắt 10x60	Cái		15	0	15
11	Nở nhựa 6, 8	Túi		2	0	2
12	Vít 6, 8	Kg		0,1	0	0,1
13	Dây điện 2x2,5	Mét		10	0	10
14	Dây điện 1 x 0,75	Mét		10	0	10
15	Xốp nước	Chai		0,5	0	0,5
16	Băng dính bạc	Cuộn		1	0	1
17	Phin lọc	Cái		2	0	2
18	Tì nạp ga	Cái		3	0	3

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất	Số giờ sử dụng	Định mức tiêu thụ (kw)/HV	Ghi chú
1	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	250W/bóng x 8 bóng = 2kw	420	47	840Kw/lớp
2	Thủ tủ lạnh	2kw/ngày	120	10	01 học viên
3	Thủ điều hòa	1kw/h	15	15	01 học viên

4	Thực hành bình nước nóng	2,5kw/h	4	10	01 học viên
5	Thực hành máy nước nóng lạnh	1kw/h	5	5	01 học viên
6	Bơm cao áp (rửa điều hòa)	1500W/h	2	3	01 học viên
7	Bơm hút chân không Value	250W/h	8	2	01 học viên
8	Khoan bê tông Boss	970W/h	5	4	01 học viên
	Cộng			96	

7. Định mức khác

Xà phòng rửa tay: 0,2kg/01 người học/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ CẮT MAY THỜI TRANG
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Cắt may thời trang.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp cắt may thời trang, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành, tích hợp	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Cắt may cơ bản	44	4	36	4
MĐ 02	Áo sơ mi nam	44	4	36	4
MĐ 03	Áo sơ mi nữ và áo kiêu	44	4	36	4
MĐ 04	Quần tây nam	44	4	36	4
MĐ 05	Quần nữ	44	4	36	4
MĐ 06	Đầm thời trang	44	4	36	4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36		18	18
Tổng cộng		300	24	234	42

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng

day và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.
- Định mức tiền lương: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24	
2	Định mức giờ dạy thực hành	234	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	03

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy may 1 kim cơ	- Tốc độ may tối đa: 3.500-4.000 mũi/phút	120

		- Chiều dài mũi may tối đa: 4,2 - 5mm - Độ cao nâng chân vịt: 6 - 13mm	
2	Máy vắt lai	- Chiều dài mũi may: 3,2 - 8,5mm - Độ cao nâng chân vịt: 10 mm - Tốc độ may tối đa: 3000 mũi/phút	80
3	Máy đính nút	- Khung may tối đa: 6,4x6,4mm - Đường kính nút: 8 - 30mm - Tốc độ may tối đa: 2.800 phút/mũi - Chiều dài mũi may: 0,05 - 6,4mm - Số mũi may tối đa: 5.000 mũi/mẫu	20
4	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	- Bộ tuýp vặn 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8mm - 32mm - Kim các loại - Tuốc nơ vít các loại	80

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Giấy A0	Gram		3	0	3
	Thước đo	Cây		2	0	2
	Thước dây	Cái		1	0	1
	Bút chì	Cây		2	0	2
	Compa	Cái		1	0	1
	Tây	Cái		2	0	2
	Vải	Mét		10	0	10
	Chỉ	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3
	Kéo	Cái		1	0	1
2	Modul 2					
	Giấy A0	Gram		3	0	3
	Thước đo	Cây		2	0	2
	Thước dây	Cái		1	0	1
	Bút chì	Cây		2	0	2
	Compa	Cái		1	0	1
	Tây	Cái		2	0	2
	Vải	Mét		10	0	10
	Chỉ	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3

	Kéo	Cái		1	0	1
	Vải keo	Mét		2	0	2
3	Modul 3					
	Giấy A0	Gram		3	0	3
	Thước đo	Cây		2	0	2
	Thước dây	Cái		1	0	1
	Bút chì	Cây		2	0	2
	Compa	Cái		1	0	1
	Tây	Cái		2	0	2
	Vải	Mét		10	0	10
	Chì màu	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3
	Kéo	Cái		1	0	1
	Vải keo	Mét		2	0	2
4	Modul 4					
	Giấy A0	Gram		3	0	3
	Thước đo	Cây		2	0	2
	Thước dây	Cái		1	0	1
	Bút chì	Cây		2	0	2
	Compa	Cái		1	0	1
	Tây	Cái		2	0	2
	Vải	Mét		10	0	10
	Chì màu	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3
	Kéo	Cái		1	0	1
	Vải keo	Mét		2	0	2
5	Modul 5					
	Vải	Mét		10	0	10
	Chì màu	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3
	Kéo	Cái		1	0	1
	Vải keo	Mét		2	0	2
6	Modul 6					
	Vải	Mét		10	0	10
	Chì màu	Cuộn		10	0	10
	Kim	Cây		2	0	2
	Nút áo quần	Bọc		3	0	3
	Kéo	Cái		1	0	1
7	Modul 7					
	Chì màu	Cuộn		5	0	5
	Kim	Cây		1	0	1

Nút áo quần	Bọc		2	0	2
Kéo	Cái		1	0	1
Vải	Mét		6	0	6

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy may 1 kim cơ	75W	120	9
2	Máy vắt lai	75W	80	6
3	Máy đính nút	75W	20	1,5
4	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	150W	300	45

7. Định mức khác

a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.

b) Xà phòng rửa: 0,2kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XIV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ CẮT UỐN TÓC
CHUYÊN NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Cắt uốn tóc chuyên nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề cắt uốn tóc chuyên nghiệp cho 01 lớp học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, Thi
MĐ 01	Cắt tóc 1	44	4	36	4
MĐ 02	Cắt tóc 2	44	4	36	4
MĐ 03	Cắt tóc 3	44	4	36	4
MĐ 04	Uốn tóc	44	4	36	4
MĐ 05	Duỗi tóc	44	4	36	4
MĐ 06	Nhuộm tóc	44	4	36	4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36		18	18
Tổng cộng		300	24	234	42

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 06 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương cán bộ quản lý: Hệ số lương của cán bộ quản lý có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24	
2	Định mức giờ dạy thực hành	276	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	06
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy sấy tóc	Điện áp : 220-240V Tần số: 50-60Hz Công suất: 2200W Chất liệu vỏ: PC Động cơ: Động cơ DC Chiều dài dây: 1,8 m	28
2	Tông đơ	Kích thước: 7 x 14 x 25,3cm Khối lượng: 285g Công suất: 8W Số lượng cài đặt độ dài: 11 Phạm vi cài đặt độ dài: Từ 3 đến 21mm Độ rộng lưỡi cắt: 41mm Độ chính xác (kích thước bước nhảy): 2mm	56
3	Máy duỗi tóc	Máy điều chỉnh nhiệt độ: 140-160-180-200-220 Chiều dài máy: 32cm Chiều dài lưỡi duỗi: 12,5cm Dây xoay 360 độ Nguồn điện 220V 50 Hz Công suất 65W Chất liệu: Nhựa cách nhiệt	56
4	Máy uốn lọn 360°	Kích thước Ø22, 25, 28cm Kích thước máy: 41cm Mức điều chỉnh nhiệt độ: 140-160-180-200-220	56
5	Máy uốn tóc gọn sóng 3 trục	Đường kính ống: 16mm Nguồn điện: 110-240V-50Hz-45W Nhiệt độ có thể điều chỉnh theo 4 cấp độ: 140, 160, 180, 220	56
6	Máy hấp đầu	Điện áp 220V	28
5	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	Bộ tuýp vặn 73 chi tiết Bộ cờ lê 8mm-32mm Kìm các loại Tuốc nơ vít các loại Dụng cụ chuyên dùng	20

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Kéo cắt	Cây		1	0	1
	Kéo tia	Cây		1	0	1
	Đầu tóc giả	Cái		5	0	5
	Tông đơ	Cái		1		
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		10	0	10
	Khăn choàng	Cái		1	0	1
	Dầu xả	Chai		5	0	5
	Dầu gội	Chai		5	0	5
	Khăn	Cái		10	0	10
	Nước	Lít		1	0	1
2	Modul 2					
	Kéo cắt	Cây		1	0	1
	Kéo tia	Cây		1	0	1
	Đầu tóc giả	Cái		5	0	5
	Tông đơ	Cái		1	0	1
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Dao cạo	Cái		1	0	1
	Lược	Cái		3	0	3
	Bóp đũa kéo	Cái		35	0	35
	Nước	Lít		1	0	1
3	Modul 3					
	Kéo cắt	Cây		1	0	1
	Kéo tia	Cây		1	0	1
	Đầu tóc giả	Cái		5	0	5
	Tông đơ	Cái		1	0	1
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		20	0	20
	Khăn choàng	Cái		1	0	1
4	Modul 5					
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		10	0	10

	Khăn choàng	Cái		1	0	1
	Dầu xả	Chai		5	0	5
	Dầu gội	Chai		5	0	5
	Khăn	Cái		10	0	10
	Nước	Lít		10	0	10
	Thuốc uốn tóc	Chai		5	0	5
	Oxy	Chai		3	0	3
	Máy uốn	Cái		35	0	35
5	Modul 6					
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		10	0	10
	Khăn choàng	Cái		1	0	1
	Dầu xả	Chai		5	0	5
	Dầu gội	Chai		5	0	5
	Khăn	Cái		10	0	10
	Nước	Lít		10	0	10
	Thuốc duỗi tóc	Chai		5	0	5
	Oxy	Chai		3	0	3
	Máy duỗi tóc	Cái		35	0	35
6	Modul 6					
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		10	0	10
	Khăn choàng	Cái		1	0	1
	Dầu xả	Chai		5	0	5
	Dầu gội	Chai		5	0	5
	Khăn	Cái		10	0	10
	Nước	Lít		10	0	10
	Thuốc nhuộm	Chai		30	0	30
	Oxy	Chai		5	0	5
7	Modul 7					
	Kéo cắt	Cây		1	0	1
	Kéo tỉa	Cây		1	0	1
	Đầu tóc giả	Cái		5	0	5
	Tông đơ	Cái		1	0	1
	Bình xịt nước	Cái		35	0	35
	Kẹp mỏ vịt	Cái		10	0	10
	Khăn choàng	Cái		1	0	1
	Dầu xả	Chai		5	0	5
	Dầu gội	Chai		5	0	5

	Khăn	Cái	10	0	10
	Thuốc uốn	Chai	10	0	10
	Thuốc duỗi	Chai	10	0	10
	Thuốc nhuộm	Chai	10	0	10
	Oxy	Chai	5	0	5
	Nước	Lít	10	0	10

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (Kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Máy sấy tóc	2200W	28	61,6
	Tông đơ	8W	56	0,448
	Máy duỗi tóc	65W	56	3,64
	Máy uốn lọn 360 ^o	65W	56	3,64
1	Máy uốn tóc gọn sóng 3 trục	65W	56	3,64
2	Máy hấp dầu	65W	28	1,82
4	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	250W	300	75

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
- b) Xà phòng rửa: 0,2kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

**Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ TRANG ĐIỂM
CHUYÊN NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Trang điểm chuyên nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề trang điểm chuyên nghiệp thẩm mỹ cho 01 lớp học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Trang điểm căn bản	44	40		4
MĐ 02	Trang điểm cô dâu 1	44		40	4
MĐ 03	Trang điểm cô dâu 2	44		40	4
MĐ 04	Trang điểm cô dâu 3	44		40	4
MĐ 05	Trang điểm cô dâu 4	44		40	4
MĐ 06	Chải bới tóc	44		40	4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36		18	18
Tổng cộng		300	40	218	42

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	40	
2	Định mức giờ dạy thực hành	260	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Chứng chỉ	Tờ	35
9	Giấy thi	Tờ	35
10	Bút chì	Cây	35
11	Tẩy	Hộp	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Tài liệu học tập	Quyển	05
2	Giáo trình	Quyển	01
3	Tài liệu tham khảo	Quyển	01
4	24 màu mắt	Trang	24

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy sấy tóc	- Điện áp: 220-240V - Tần số: 50-60Hz - Công suất: 2200 W - Chất liệu vỏ: PC - Động cơ: Động cơ DC - Chiều dài dây: 1,8 m	20
2	Máy duỗi tóc	- Máy điều chỉnh nhiệt độ: 140-160-180-200-220 - Chiều dài máy: 32cm - Chiều dài lưỡi duỗi: 12,5cm - Dây xoay 360 độ - Nguồn điện 220V 50 Hz - Công suất 65W - Chất liệu: Nhựa cách nhiệt	289
3	Máy uốn lọn 360 ^o	- Kích thước Ø22, 25, 28cm - Kích thước máy: 41cm - Mức điều chỉnh nhiệt độ: 140-160-180-200-220	60
4	Máy uốn tóc gọn sóng 3 trục	- Đường kính ống: 16mm - Nguồn điện: 110-240V - 50Hz-45W - Nhiệt độ có thể điều chỉnh theo 4 cấp độ: 140, 160, 180, 220	60
5	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	- Bộ tuýp vặn 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8mm-32mm - Kìm các loại - Tuốc nơ vít các loại	289

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Bảng màu mắt	Hộp		2	0	2
	Kiếng	Tám		10	0	10
	Bàn - ghế	Bộ		35	0	35

	Kẹp tấm	Bọc		70	0	70
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175
2	Modul 2					
	Bảng màu mắt	Hộp		2	0	2
	Kiểm	Tấm		10	0	10
	Bàn, ghế	Bộ		35	0	35
	Kẹp tấm	Bọc		70	0	70
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175
	Bông phấn	Cái		35	0	35
	Bông tẩy trang	Bọc		35	0	35
	Bút chì	Cây		35	0	35
	Tẩy	Hộp		35	0	35
3	Modul 3					
	Bảng màu mắt	Hộp		2	0	2
	Kiểm	Tấm		10	0	10
	Bàn - ghế	Bộ		35	0	35
	Kẹp tấm	Bọc		70	0	70
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175
	Bông phấn	Cái		35	0	35
	Bông tẩy trang	Bọc		35	0	35
4	Modul 4					
	Kẹp tấm	Bọc		70	0	70
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175

	Bông phấn	Cái		35	0	35
	Bông tẩy trang	Bọc		35	0	35
	Bút chì	Cây		35	0	35
	Tẩy	Hộp		35	0	35
5	Modul 5					
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175
	Bông phấn	Cái		35	0	35
	Bông tẩy trang	Bọc		35	0	35
	Chì kẻ mắt	Cây		35	0	35
	Bấm lông mi	Cây		35	0	35
	Nhíp	Cây		35	0	35
6	Modul 6					
	Hoa	Bó		420	0	420
	Kẹp tăm	Bọc		420	0	420
	Vương niệm	Cái		35	0	35
	Thun	Bọc		70	0	70
	Lược	Cây		35	0	35
	Máy uốn	Cây		35	0	35
	Máy duỗi	Cây		35	0	35
	Máy bấm	Cây		35	0	35
7	Modul 7					
	Phấn	Hộp		35	0	35
	Màu mắt	Hộp		35	0	35
	Chì kẻ	Cây		3	0	3
	Cọ trang điểm	Bộ		35	0	35
	Son	Cây		175	0	175
	Bông phấn	Cái		35	0	35
	Bông tẩy trang	Bọc		35	0	35
	Chì kẻ mắt	Cây		35	0	35
	Bấm lông mi	Cây		35	0	35
	Nhíp	Cây		35	0	35
	Hoa	Bó		420	0	420
	Kẹp tăm	Bọc		420	0	420
	Vương niệm	Cái		35	0	35
	Thun	Bọc		70	0	70

	Lược	Cây		35	0	35
	Máy uốn	Cây		35	0	35
	Máy duỗi	Cây		35	0	35
	Máy bấm	Cây		35	0	35

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy sấy tóc	2.200W	20	44
2	Máy duỗi tóc	65W	289	18,785
3	Máy uốn lọn 360 ^o	45W	60	2,7
4	Máy uốn tóc gọn sóng 03 trục	45W	60	2,7
5	Điện thắp sáng phòng học	300W	300	90

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



*** Nguyễn Hòa Hiệp**

Phụ lục XVI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ XĂM PHUN THẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Xăm phun thẩm mỹ (body art tatto)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề xăm phun thẩm mỹ cho 01 lớp học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Xăm hình vẽ hình thú nhỏ	44	4	36	4
MĐ 02	Xăm hình hình khối	44	4	36	4
MĐ 03	Vẽ hình lớn	44	4	36	4
MĐ 04	Xăm hình hoa văn	44	4	36	4
MĐ 05	Xăm chữ	44	4	36	4
MĐ 06	Xăm hình thú lớn	44	4	36	4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36		18	18
Tổng cộng		300	24	234	42

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên

vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.
- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24	
2	Định mức giờ dạy thực hành	276	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút bi	Hộp	05
9	Giấy	Hộp	35
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy xăm Coil	- Điện áp: 220v - Tốc độ: 200 đến 300 v/p	200
2	Đèn	- Model : DKL14 R B - Chất liệu: Nhựa cách nhiệt - Ánh sáng: Daylight - Loại bóng: LED	35
3	Máy vi tính xách tay	- Màn hình: 14 inch HD - CPU: Intel, core i3, 2,0GHz - Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz - VGA: Intel HD Graphic Share	24
4	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	- Bộ tuýp vặn 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8mm-32mm - Kìm các loại - Tuốc nơ vít các loại	41

5. Định mức vật tư cho 01 người học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Da giả	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
2	Modul 2					
	Da giả	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
	Vaseline	Hộp		35	0	35

3	Modul 3					
	Da giá	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
	Vaseline	Hộp		35	0	35
	Thuốc tê	Chai		70	0	70
4	Modul 4					
	Da giá	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
	Vaseline	Hộp		35	0	35
	Thuốc tê	Chai		70	0	70
5	Modul 5					
	Da giá	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
	Vaseline	Hộp		35	0	35
	Thuốc tê	Chai		70	0	70
6	Modul 6					
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245
	Bao tay	Hộp		35	0	35
	Khay đựng mực	Cái		35	0	35
	Kim xăm	Cây		35	0	35
	Vaseline	Hộp		35	0	35
	Thuốc tê	Chai		70	0	70
7	Modul 7					
	Da giá	Cái		420	0	420
	Bút chì	Cây		70	0	70
	Tẩy	Hộp		5	0	5
	Màu xăm	Chai		245	0	245

Bao tay	Hộp		35	0	35
Khay đựng mực	Cái		35	0	35
Kim xăm	Cây		35	0	35
Vaseline	Hộp		35	0	35
Thuốc tê	Chai		70	0	70

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy xăm Coil	75W	200	15
2	Đèn	40W	35	1,4
3	Máy vi tính xách tay	300W	24	7,2
4	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	150W	300	45

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XVII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT NHIẾP ẢNH
(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật nhiếp ảnh.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề kỹ thuật nhiếp ảnh cho 01 lớp học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MD01	Nguyên lý và cấu tạo máy ảnh	44	4	36	4
MD02	Tính năng cùng các chức năng chính tay trên máy ảnh, chụp hình phòng	44	4	36	4
MD03	Kỹ thuật chụp ảnh với các kiểu máy thông dụng, chụp ngoại cảnh	44	4	36	4
MD04	Photoshop	44	4	36	4
MD05	Chụp ảnh cưới, sản phẩm	44	4	36	4
MD06	Thiết kế mỹ thuật (Core Draw)	44	4	36	4
MD07	Ôn tập và thi	36		18	18
Tổng cộng		300	24	234	42

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24	
2	Định mức giờ dạy thực hành	276	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	01

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	CPU Intel core i3 7100 RAM: 4GB Màn hình IPS FHD 27inch Độ sáng 300cm/m ² Kết nối HDMI, VGA	300
2	Máy chụp hình Canon	Độ lớn màn hình LCD (inch): 3,0 inch Kích thước cảm biến (Sensor size): APS-C (22m3 x 14m9 mm) Megapixel (Số điểm ảnh hiệu dụng): 18 Megapixel Độ phân giải ảnh lớn nhất: 5184 x 3456	149
3	Máy chụp hình Canon EOS 5D Mark III	Cảm biến Full-frame CMOS 22,3 Megapixels Hệ thống lấy nét tự động Độ nhạy sáng ISO 100-25.600 Bộ xử lý ảnh Canon Digic V 14-bit Tốc độ chụp 6 hình/ giây Quay Øm Full-HD Màn hình 3,2inch độ phân giải 1.040.000 pixels	140
4	Máy vi tính xách tay	Màn hình 14 inch HD CPU: Intel, coer i3, 2,0GHz Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz WGA: Intel HD Graphic Share	60
5	Máy chiếu	Máy chiếu SONY VPL - EX 295 CDS: 3.800 Ansi lumen Bóng đèn: 10.000 giờ MSP: SOE 295	60
6	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	Bộ tuýp vặn 73 chi tiết Bộ cờ lê 8mm-32mm Kìm các loại Tuốc nơ vít các loại	289

5. Định mức vật tư cho 01 lớp học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Máy ảnh	Cái		3	100	0
	Bút lông	Cây		5	0	5
	Bảng	Cái		1	0	1
	Background	Cái		5	0	5
2	Modul 2					
	Máy ảnh	Cái		5	0	5
	Background	Cái		10	0	10
	Soiree cưới	Cái		20	0	20
	Hoa cưới	Bó		30	0	30
	Ghế	Cái		10	0	10
	Bàn	Cái		3	0	3
3	Modul 3					
	Máy ảnh	Cái		35	0	35
	Soiree cưới	Cái		10	0	10
	Hoa cưới	Bó		30	0	30
	Tấm phản quang	Cái		15	0	15
	Phụ kiện					
4	Modul 4					
	Máy tính	Cái		35	0	35
	Ghế	Cái		35	0	35
	Bàn	Cái		35	0	35
5	Modul 5					
	Soiree	Cái		35	0	35
	Áo vest	Cái		35	0	35
	Lông chụp	Cái		20	0	20
	Tấm phản quang	Cái		20	0	20
	Hoa cưới	Bó		35	0	35
	Đèn	Cái		5	0	5
	Phụ kiện					
6	Modul 6					
	Máy tính	Cái		35	0	35
	Ghế	Cái		35	0	35
	Bàn	Cái		35	0	35
7	Modul 7					
	Máy tính	Cái		35	0	35
	Ghế	Cái		35	0	35
	Bàn	Cái		35	0	35

	Soiree	Cái		35	0	35
	Áo vest	Cái		35	0	35
	Lông chụp	Cái		20	0	20
	Tấm phản quang	Cái		20	0	20
	Hoa cưới	Bó		35	0	35
	Phụ kiện					

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (Kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính để bàn (20 máy)	650W	300	195
2	Điện thắp sáng phòng học	150W	300	45
3	Máy tính xách tay	300W	60	18
4	Máy chiếu	1.000W	60	60

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



nh
Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XVIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ ĐẦU BẾP CHUYÊN NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/ngành: Đầu bếp chuyên nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp học đầu bếp chuyên nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Bếp 1	44	4	36	4
MĐ 02	Bếp 2	44	4	36	4
MĐ 03	Bếp 3	44	4	36	4
MĐ 04	Bếp 4	44	4	36	4
MĐ 05	Tia 1	44	4	36	4
MĐ 06	Quản lý ẩm thực	44	40		4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36			36
Tổng cộng		300	60	180	60

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 02 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên

vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.
- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60	
2	Định mức giờ dạy thực hành	240	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	06

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lò nướng điện Sanaky	Dung tích: 50 Lít Công suất: 2000W Số thanh nhiệt: 04 thanh Cửa kính cường lực Bảng điều khiển điện tử	60
2	Lò quay vịt	Chất liệu: Inox 304 Đường kính lò lớn: 1m	24
3	Bếp điện từ đôi	Công suất bếp 1.800W và 2.000W Kích thước mặt kính: 730 x 420mm Kích thước khoét đá: 690 x 395mm	168
4	Bếp điện từ đơn	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 2.000W Khối lượng: 3,5 kg	168
5	Bếp gas khê	Kích thước: 580 x 340 x 160 Lượng gas tiêu thụ tối đa: 0,78kg/h Hệ thống đánh lửa: Magneto Bộ điều: Hoa sen gang đúc nguyên khối	150
6	Máy xay sinh tố	Điện áp: 220V/ 50Hz Công suất: 600W Dung tích cối sinh tố: 02 lít Dung tích cối xay khô: 400 ml Cối xay thịt: 300g/ lần	100
7	Máy đánh trứng cầm tay Netmego	Công suất: 300W. Nguồn điện: 220V Kích thước hộp: 21x14.5x17	50
8	Máy vi tính xách tay	Màn hình 14 inch HD CPU: Intel, coer i3, 2.0GHz Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz WGA: Intel HD GraĐes Share	56
9	Máy chiếu	Máy chiếu SONY VPL - EX 295 CĐS: 3.800 Ansi lumen Bóng đèn: 10.000 giờ MSP: SOE 295	56
10	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	Bộ tuýp vặn 73 chi tiết Bộ cờ lê 8mm-32mm Kim các loại Tuốc nơ vít các loại	30

5. Định mức vật tư cho 01 lớp học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Thịt heo	Kg		50	0	50
	Thịt gà	Kg		35	0	35
	Rau	Kg		10	0	10
	Trứng	Quả		35	0	35
	Tép	Kg		5	0	5
	Khô dù	Kg		2	0	2
	Nước	Lít		150	0	150
	Gia vị					
	Thớt	Cái		4	0	4
	Bộ dao	Cái		10	0	10
	Nồi các loại	Cái		20	0	20
	Chén các loại	Cái		50	0	50
	Đĩa các loại	Cái		100	0	100
	Nĩa	Cái		100	0	100
	Đũa	Đôi		100	0	100
2	Modul 2					
	Thịt bò	Kg		50	0	50
	Bún	Kg		80	0	80
	Gạo	Kg		50	0	50
	Hủ tiếu	Kg		10	0	10
	Nui	Kg		5	0	5
	Bánh canh	Kg		5	0	5
	Mì quăng	Kg		35	0	35
	Rau	Kg		30	0	30
	Trứng	Quả		140	0	140
	Thớt	Cái		4	0	4
	Bộ dao	Cái		10	0	10
	Nồi các loại	Cái		20	0	20
	Chén các loại	Cái		50	0	50

	Dĩa các loại	Cái		100	0	100
	Nĩa	Cái		100	0	100
	Đũa	Đôi		100	0	100
	Nước	Lít		150	0	150
	Gia vị					
3	Modul 3					
	Cá các loại	Kg		72	0	72
	Xúc xích	Bọc		20	0	20
	Thịt gà	Kg		30	0	30
	Cá hồi	Kg		5	0	5
	Sandwich	Bọc		35	0	35
	Sườn cừu	Kg		5	0	5
	Thịt bò	Kg		72	0	72
	Rau	Kg		25	0	25
	Trứng	Quả		50	0	50
	Thớt	Cái		4	0	4
	Bộ dao	Cái		10	0	10
	Nồi các loại	Cái		20	0	20
	Chén các loại	Cái		50	0	50
	Dĩa các loại	Cái		100	0	100
	Nĩa	Cái		100	0	100
	Đũa	Đôi		100	0	100
	Nước	Lít		150	0	150
	Gia vị					
4	Modul 4					
	Thịt dê	Kg		72	0	72
	Thịt thỏ	Kg		20	0	20
	Bồ câu	Con		70	0	70
	Gạo	Kg		50	0	50
	Bột năng	Kg		5	0	5
	Cá các loại	Kg		30	0	30
	Cua	Kg		5	0	5
	Rau các loại	Kg		30	0	30
	Thớt	Cái		4	0	4
	Bộ dao	Cái		10	0	10

	Nồi các loại	Cái		20	0	20
	Chén các loại	Cái		50	0	50
	Dĩa các loại	Cái		100	0	100
	Nĩa	Cái		100	0	100
	Đũa	Đôi		100	0	100
	Nước	Lít		150		150
	Gia vị					
5	Modul 5					
	Trái cây	Kg		130	0	130
	Dao tĩa	Bộ		35	0	35
	Thớt	Cái		35	0	35
	Dĩa	Cái		70	0	70
	Tăm	Bọc		35	0	35
	Keo dán sắt	Chai		70	0	70
	Nước	Lít		30	0	30
6	Modul 6					
	Bàn, ghế	Bộ		35	0	35
	Bảng	Cái		1	0	1
	Bút lông	Cái		30	0	30
	Máy tính	Cái		1	0	1
	Máy chiếu	Cái		1	0	1
7	Modul 7					
	Thịt heo	Kg		50	0	50
	Thịt gà	Kg		35	0	35
	Thịt bò	Kg		10	0	10
	Cá các loại	Kg		12	0	12
	Rau	Kg		10	0	10
	Trứng	Quả		35	0	35
	Tép	Kg		5	0	5
	Khô dù	Kg		2	0	2
	Nước	Lít		150	0	150
	Gia vị					
	Thớt	Cái		4	0	4
	Bộ dao	Cái		10	0	10
	Nồi các loại	Cái		20	0	20

	Chén các loại	Cái		50	0	50
	Đĩa các loại	Cái		100	0	100
	Nĩa	Cái		100	0	100
	Đũa	Đôi		100	0	100

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lò nướng điện Sanaky	2.000W	60	120
2	Lò quay vịt	2.000W	24	48
3	Bếp điện từ đôi	2.000W	168	336
4	Bếp điện từ đơn	2.000W	168	336
6	Máy xay sinh tố	600W	100	60
7	Máy đánh trứng cầm tay Netmego	300W	50	15
2	Điện thắp sáng phòng học	150W	300	45
3	Máy tính xách tay	300W	56	16,8
4	Máy chiếu	1.000W	56	56

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XIX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ PHA CHẾ THỨC UỐNG
(Kèm theo Quyết định số: 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Pha chế thức uống.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề pha chế thức uống cho 01 lớp học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Pha chế 1	44	4	36	4
MĐ 02	Pha chế 2	44	4	36	4
MĐ 03	Pha chế 3	44	4	36	4
MĐ 04	Tỉa trang trí	44	4	36	4
MĐ 05	Bánh ngọt thông dụng	44	4	36	4
MĐ 06	Quản lý ẩm thực	44	40		4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36			36
Tổng cộng		300	60	180	60

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 04 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60	
2	Định mức giờ dạy thực hành	240	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Chứng chỉ	Tờ	35
11	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	05

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy ép	- Công suất: 700W - Nguồn điện: 220V - Dung tích: 2lít	48
2	Máy xay sinh tố	- Công suất: 600w - Dung tích cối xay: 1,5lít	48
3	Máy pha cà phê	- Kích thước: 468x 593 x 557 mm - Công suất: 2.000W 220-240V ~50Hz - Trọng lượng: 45kg - Số lượng vòi hơi: 1 - Số lượng vòi nước nóng: 1 - Dung tích nồi hơi: 5,5lít	72
4	Máy vi tính xách tay	- Màn hình 14inch HD - CPU: Intel, core i3, 2,0GHz - Ram: 4GB, DDR 3, 1600Mhz - VGA: Intel HD Graphic Share	24
5	Máy chiếu	- Máy chiếu SONY VPL - EX 295 - CDS: 3.800 Ansi lumen - Bóng đèn: 10.000 giờ - MSP: SOE 295	24
6	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	- Bộ tuýp vặn 73 chi tiết - Bộ cờ lê 8mm-32mm - Kìm các loại - Tuốc nơ vít các loại	24

5. Định mức vật tư cho 01 lớp học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Trái cây	Kg		150	0	150
	Ống hút	Bọc		20	0	20
	Cây khuấy	Cây		20	100	0
	Ly thủy tinh	Cái		50	80	20
	Ly nhựa	Lốc		5	0	5

	Bình lắc	Cái		5	80	2
	Ly đong	Cái		5	80	2
	Đá viên					
	Nước	Lít				
2	Modul 2					
	Trái cây	Kg		120	0	120
	Ống hút	Bọc		20	0	20
	Cây khuấy	Cây		20	100	0
	Ly thủy tinh	Cái		50	80	20
	Ly nhựa	Lốc		5	0	5
	Bình lắc	Cái		5	80	2
	Ly đong	Cái		5	80	2
	Đá viên					
	Nước	Lít				
	Yaourt	Hũ		50	0	50
	Lipton	Hộp		20	0	20
3	Modul 3					
	Trái cây	Kg		120	0	120
	Ống hút	Bọc		20	0	20
	Cây khuấy	Cây		20	100	0
	Ly thủy tinh	Cái		50	80	20
	Ly nhựa	Lốc		5	0	5
	Bình lắc	Cái		5	80	2
	Ly đong	Cái		5	80	2
	Đá viên					
	Nước	Lít				
	Sữa đặc	Hộp		30	0	30
	Đường	Kg		30	0	30
	Sữa tươi	Hộp		23	0	23
4	Modul 4					
	Trái cây	Kg		130	0	130
	Dao tĩa	Bộ		35	0	35
	Thớt	Cái		35	0	35
	Đĩa	Cái		70	0	70
	Tăm	Bọc		35	0	35

	Keo dán sắt	Chai		70	0	70
5	Modul 5					
	Sữa đặc	Hộp		2	0	2
	Bột mì số 8	kg		30	0	30
	Bột mì số 11	kg		12	0	12
	Chanh dây	Kg		2	0	2
	Chuối	Kg		2	0	2
	Men khô	Gram		500	200	300
	Đường cát	kg		5	0	5
	Bột trà xanh	Gram		100	0	100
	Bột ca cao	Gram		200	0	200
	Bột mì đa dụng	Kg		15	0	15
	Sữa tươi	Lít		5	0	5
	Trứng gà	Quả		20	0	20
	Bơ Thơm	Gram		20	0	20
6	Modul 6					
	Bàn - Ghế	Bộ		35	0	35
	Bảng	Cái		1	0	1
	Bút lông	Cái		30	0	30
	Máy tính	Cái		1	0	1
	Máy chiếu	Cái		1	0	1
7	Modul 7					
	Trái cây	Kg		120	0	120
	Ống hút	Bọc		20	0	20
	Cây khuấy	Cây		20	100	0
	Ly thủy tinh	Cái		50	80	20
	Ly nhựa	Lốc		5	0	5
	Bình lắc	Cái		5	80	2
	Ly đóng	Cái		5	80	2
	Đá viên					
	Nước	Lít				
	Sữa đặc	Hộp		30	0	30
	Đường	Kg		30	0	30
	Sữa tươi	Hộp		23	0	23

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy ép	700 W	48	33,6
2	Máy xay sinh tố	600 W	48	28,8
3	Máy pha cà phê	2.000 W	72	144
4	Máy vi tính xách tay	300 W	24	7,2
5	Máy chiếu	1.000 W	24	24
6	Điện chiếu sáng lớp học, xưởng thực hành	150 W	300	45

7. Định mức khác

a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.

b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ THỢ BÁNH CHUYÊN NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Thợ bánh chuyên nghiệp.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp nghề thợ bánh chuyên nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, Thi
MĐ 01	Bánh 1	44	4	36	4
MĐ 02	Bánh 2	44	4	36	4
MĐ 03	Bánh 3	44	4	36	4
MĐ 04	Bánh kem 1	44	4	36	4
MĐ 05	Bánh kem 2	44	4	36	4
MĐ 06	Bánh kem 3	44	40		4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36			36
Tổng cộng		300	60	180	60

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 04 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Nghệ nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.

- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60	
2	Định mức giờ dạy thực hành	240	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi tô A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bút lông màu	Hộp	01
10	Giấy A0	Gram	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	05

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lò nướng ngang 2 tầng	Kích thước: 250 x 845 x 1.220 mm Năng lượng: 415V/50Hz Công suất: 13.200W Trọng lượng: 176 kg	20
2	Lò nướng ngang 1 tầng	Model: XYF-1HP Nguồn điện: 220/380V/50Hz Công suất: 6 KW Nhiệt độ: 350°C Kích thước: 1340 x 890 x 690 mm Kích thước khay: 400 x 600 mm Trọng lượng: 90 Kg	289
3	Máy đánh trứng cầm tay	Điện áp: 220V Công suất: 200W Tốc độ: 5 cấp - trượt Cánh khuấy: 2 loại - trộn và xoáy	60
4	Máy đánh trứng Kitchenaid	Điện áp: 220V/50Hz Động cơ 300W, 10 chỉ số tốc độ Kích thước: 40 x 10 x 40cm Trọng lượng: 11,8kg	60
5	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	Bộ tuýp vặn 73 chi tiết Bộ cờ lê 8mm-32mm Kìm các loại - Tuốc nơ vít các loại	289

5. Định mức vật tư cho 01 lớp học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Hạnh nhân	Gram		500	0	500
	Bột mì số 8	Kg		20	0	20
	Bột mì số 11	Kg		10	0	10
	Chà bông	Gram		50	0	50
	Nếp	Kg		2	0	2
	Dâu	Kg		1	0	1

	Dầu ăn	Lít		5	2	3
	Đường cát	Kg		3	0	3
	Chocolate	Kg		1	0	1
	Whipping Cream	Hộp		3	0	3
	Sữa tươi	Lít		5	0	5
	Nước sạch	Lít				
	Trứng gà	Quả		30	0	30
2	Modul 2					
	Sữa đặc	Hộp		2	0	2
	Bột mì số 8	Kg		30	0	30
	Bột mì số 11	Kg		12	0	12
	Chanh dây	Kg		2	0	2
	Chuối	Kg		2	0	2
	Men khô	Gram		500	20	300
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Bột trà xanh	Gram		100	0	100
	Bột ca cao	Gram		200	0	200
	Bột mì đa dụng	Kg		15	0	15
	Sữa tươi	Lít		5	0	5
	Trứng gà	Quả		20	0	20
	Bơ thơm	Gram		20	0	20
3	Modul 3					
	Dừa	Kg		2	0	2
	Bột mì số 8	Kg		25	0	25
	Bột mì số 11	Kg		8	0	8
	Trứng gà	Quả		30	0	30
	Sữa tươi	Lít		3	0	3
	Dầu ăn	Lít		2	0	2
	Đường cát	Kg		4	0	4
	Chocolate	Gram		500	0	500
	Men	Gram		200	0	200
	Bột nổi	Gram		5	0	5
4	Modul 4					
	Chui sò	Hộp		35	0	35
	Cây chà lág	Cây		35	0	35
	Bao tam giác	Kg		70	0	70
	Màu	Hộp		245	0	245
	Bàn xoay	Cái		35	0	35
	Cây phới	Cây		35	0	35

	Hộp	Cái		30	0	30
5	Modul 5					
	Chui sò	Hộp		35	0	35
	Cây chà lạng	Cây		35	0	35
	Bao tam giác	Kg		70	0	70
	Màu	Hộp		245	0	245
	Bàn xoay	Cái		35	0	35
	Cây phới	Cây		35	0	35
	Hộp	Cái		30	0	30
	Shortening	Kg		35	0	35
6	Modul 6					
	Chui sò	Hộp		35	0	35
	Cây chà lạng	Cây		35	0	35
	Bao tam giác	Kg		70	0	70
	Màu	Hộp		245	0	245
	Bàn xoay	Cái		35	0	35
	Cây phới	Cây		35	0	35
	Hộp	Cái		30	0	30
	Kem	Hộp		420	0	420
	Trứng gà	Quả		20	0	20
	Men	Gram		500	0	500
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Phụ gia	Gram		200	0	200
	Sốt cà chua	Hộp		1	0	1
	Lá Bayleaf	Gram		50	0	50
	Bơ fraid	Kg		2	0	2
	Bột nổi	Gram		500	0	500
	Hạt điều	Kg		2	0	2
	Nước sạch	Lít				
7	Modul 7					
	Bột mì số 8	Kg		28	0	28
	Bột mì đa dụng	Kg		10	0	10
	Đậu xanh	Kg		2	0	2
	Trứng muối	Quả		50	0	50
	Trứng gà	Quả		100	0	100
	Giấy A4	Tờ		35	0	35
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Nước sạch	Lít				

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lò nướng ngang 2 tầng	13.200W	20	264
2	Lò nướng ngang 1 tầng	6 KW	289	1.734
3	Máy đánh trứng cầm tay	200W	60	12
4	Máy đánh trứng Kitchenaid	300 w	60	18
5	Điện chiếu sáng lớp học	300W	300	90

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
- b) Xà phòng rửa: 0,2 kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục XXI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ THỢ BÁNH VIỆT Á ÂU
(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh)

Tên ngành/nghề: Bánh Việt Á Âu.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 lớp nghề làm bánh Việt Á Âu, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên/học viên và lớp học thực hành không quá 18 học viên/học viên; tích hợp không quá 18 học viên/học viên.

1. Thời gian đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, thi
MĐ 01	Bánh 1	44	4	36	4
MĐ 02	Bánh 2	44	4	36	4
MĐ 03	Bánh 3	44	4	36	4
MĐ 04	Bánh 4	44	4	36	4
MĐ 05	Bánh 5	44	4	36	4
MĐ 06	Quản lý ẩm thực	44	40		4
MĐ 07	Ôn tập và thi	36			36
Tổng cộng		300	60	180	60

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp (giáo viên):

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của mỗi học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 04 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa trong 01 ngày: 08 giờ.

- Trình độ của giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy: Trung cấp, nghề nhân hoặc tương đương trở lên.

- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 3 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian giảng dạy trong khóa học.

b) Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý):

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên

vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 03 người.
- Định mức tiền lương giáo viên: Hệ số lương của giáo viên có trình độ bậc 2 nhân (x) mức lương cơ bản nhân (x) thời gian quản lý khóa đào tạo.
- Trình độ của cán bộ quản lý: Trung cấp, hoặc tương đương trở lên.

Bảng: Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60	
2	Định mức giờ dạy thực hành	240	
II	Định mức lao động gián tiếp	24	

3. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

a) Văn phòng phẩm:

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Giấy A4	Gram	01
2	Giấy phôi A4	Gram	01
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	02
4	Sổ lên lớp	Quyển	01
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	03
6	Sổ giáo án thực hành	Quyển	01
7	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	04
8	Bút lông	Hộp	01
9	Bảng	Hộp	01
10	Thước kẻ	Cái	01
11	Chứng chỉ	Tờ	35
12	Giấy thi	Tờ	35

b) Tài liệu đào tạo:

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Số lượng
1	Giáo trình	Quyển	01
2	Tài liệu tham khảo	Quyển	05

4. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lò nướng ngang 2 tầng	Kích thước: 1250 x 845 x 1220 mm Năng lượng: 415V/50 Hz Công suất: 13200W Trọng lượng: 176Kg	20
2	Lò nướng ngang 1 tầng	Model: XYF-1HP Nguồn điện: 220/380V/50Hz Công suất: 6KW Nhiệt độ: 350°C Kích thước: 1340 x 890 x 690 mm Kích thước khay: 400 x 600 mm Trọng lượng: 90Kg	20
3	Máy đánh trứng cầm tay	Điện áp: 220V Công suất: 200W Tốc độ: 5 cấp - trượt Cánh khuấy: 2 loại - trộn và xoáy	60
4	Máy đánh trứng Kitchenaid	Điện áp: 220V/50Hz Động cơ 300W, 10 chi số tốc độ Kích thước: 40 x 10 x 40cm Trọng lượng: 11,8Kg	20
5	Máy vi tính xách tay	Màn hình 14 inch HD CPU: Intel, core i3, 2,0GHz Ram: 4GB, DDR 3L, 1600Mhz VGA: Intel HD Graphic Share	60
6	Máy chiếu	Máy chiếu SONY VPL - EX 295 CDS: 3.800 Ansi lumen Bóng đèn: 10.000 giờ MSP: SOE 295	60
7	Dụng cụ bảo dưỡng và sửa chữa	Bộ tuýp vặn 73 chi tiết Bộ cờ lê 8mm-32mm Kìm các loại Tuốc nơ vít các loại Dụng cụ chuyên dùng	24

5. Định mức vật tư cho 01 lớp học

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Modul 1					
	Giấy A0	Tờ		1	0	1
	Giấy A4	Tờ		35	0	35
	Bút bi	Cái		1	0	1
	Bảng	Cái		1	0	1
	Hạnh nhân	Gram		500	0	500
	Bột mì số 8	Kg		20	0	20
	Bột mì số 11	Kg		10	0	10
	Chà bông	Gram		50	0	50
	Nếp	Kg		2	0	2
	Dâu	Kg		1	0	1
	Dầu ăn	Lít		5	2	3
	Đường cát	Kg		3	0	3
	Chocolate	Kg		1	0	1
	Whipping Cream	Hộp		3	0	3
	Sữa tươi	Lít		5	0	5
	Nước sạch	Lít				
	Trứng gà	Quả		30	0	30
2	Modul 2					
	Sữa đặc	Hộp		2	0	2
	Bột mì số 8	Kg		30	0	30
	Bột mì số 11	Kg		12	0	12
	Chanh dây	Kg		2	0	2
	Chuối	Kg		2	0	2
	Men khô	Gram		500	20	300
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Bột trà xanh	Gram		100	0	100
	Bột ca cao	Gram		200	0	200
	Bột mì đa dụng	Kg		15	0	15
	Sữa tươi	Lít		5	0	5
	Trứng gà	Quả		20	0	20
	Bơ thơm	Gram		20	0	20
3	Modul 3					
	Dừa	Kg		2	0	2
	Bột mì số 8	Kg		25	0	25
	Bột mì số 11	Kg		8	0	8

	Trứng gà	Quả		30	0	30
	Sữa tươi	Lít		3	0	3
	Dầu ăn	Lít		2	0	2
	Đường cát	Kg		4	0	4
	Chocolate	Gram		500	0	500
	Men	Gram		200	0	200
	Bột nổi	Gram		5	0	5
4	Modul 4					
	Bột mì số 8	Kg		30	0	30
	Bột nếp	Kg		5	0	5
	Trứng gà	Quả		50	0	50
	Vani	Chai		2	0	2
	Bột nổi	Gram		20	0	20
	Tartar	Gram		20	0	20
	Lá dứa	Gram		500	0	500
	Bơ	Gram		500	0	500
	Đường xay	Kg		3	0	3
	Muối	Kg		1	0	1
5	Modul 5					
	Bột mì số 8	Kg		27	0	27
	Bột nếp	Kg		3	0	3
	Bột bắp	Kg		3	0	3
	Bột bánh dẻo	Kg		2	0	2
	Dầu ăn	Lít		5	0	5
	Dừa nạo	Kg		2	0	2
	Sầu riêng	Kg		5	0	5
	Trứng gà	Quả		50	0	50
	Chocola	Gram		200	0	200
	Sp	Hộp		1		
	Mè	Gram		200	0	200
6	Modul 6					
	Bột mì số 8	Kg		30	0	30
	Bột mì đa dụng	Kg		11	0	11
	Trứng gà	Quả		20	0	20
	Men	Gram		500	0	500
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Phụ gia	Gram		200	0	200
	Sốt cà chua	Hộp		1	0	1
	Lá Bayleaf	Gram		50	0	50
	Bơ fraid	Kg		2	0	2
	Bột nổi	Gram		500	0	500
	Hạt điều	Kg		2	0	2
	Nước sạch	Lít				

7	Modul 7					
	Bột mì số 8	Kg		28	0	28
	Bột mì đa dụng	Kg		10	0	10
	Đậu xanh	Kg		2	0	2
	Trứng muối	Quả		50	0	50
	Trứng gà	Quả		100	0	100
	Giấy A4	Tờ		35	0	35
	Đường cát	Kg		5	0	5
	Nước sạch	Lít				

6. Điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao điện năng (kw)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lò nướng ngang 2 tầng	13.200W	20	264
2	Lò nướng ngang 1 tầng	6 KW	20	120
3	Máy đánh trứng cầm tay	200W	60	12
4	Máy đánh trứng Kitchenaid	300W	20	6
	Máy vi tính xách tay	300W	60	3
	Máy chiếu	1.000W	60	60
5	Điện chiếu sáng lớp học lý thuyết, thực hành	300W	300	90

7. Định mức khác

- a) Khấu hao thiết bị máy: 10%.
b) Xà phòng rửa: 0,2 Kg/01 người học./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp